

B/c T/S

D/n chuyên:

TP, VLXD, VXD, VC

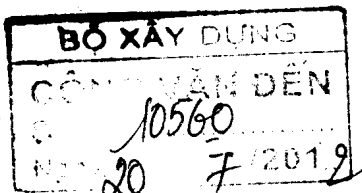
23/2

UBND TỈNH QUẢNG NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1022/2012/CB/LN-XD-TC

QuảngNinh, ngày 05 tháng 6 năm 2012



CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU TỈNH QUẢNG NINH
THỜI ĐIỂM THÁNG 5/2012

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Căn cứ Quyết định số 1270/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v ban hành Quy định công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Quyết định số 3016/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 1 tại quy định ban hành kèm theo quyết định số 1270/2008/QĐ-UBND về việc ban hành quy định công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”.

Căn cứ báo cáo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh của Liên phòng Kinh tế & Hạ tầng (đối với huyện), Phòng Quản lý đô thị (đối với thị xã, thành phố) chủ trì phối hợp cùng phòng Tài chính – Kế hoạch thời điểm tháng 5/2012;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng tháng 5/2012,

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh thời điểm tháng 5/2012 như phụ lục số 01; 02 và 03 kèm theo.

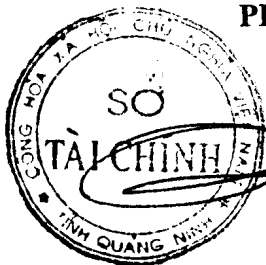
2. Những loại vật liệu chưa có hoặc có trong Công bố giá vật liệu xây dựng, Chủ đầu tư xác định giá vật liệu trên cơ sở thị trường, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn, chất lượng... và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán xác định giá vật liệu đến chân công trình ở cùng thời điểm và gửi về Liên sở Xây dựng – Tài chính để theo dõi.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Liên Sở: Xây dựng – Tài chính để xem xét, giải quyết. /

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Doãn Thức

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hà

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Tháng 5/2012

(Kèm theo Văn bản số:1022/2012/CB/LN-XD-TC ngày 05/6/2012 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH thép đặc biệt Shengli Việt Nam - Quỳnh Phụ - Thái Bình

Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy. Giá bán tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
	Thép thanh Ø10	đ/kg	JIS 3112 - 2004 & TCVN 1651-2: 2008	SD295A	15.900	
	Thép thanh Ø12	đ/kg		SD295A	15.750	
	Thép thanh Ø13 - Ø32	đ/kg		SD295A	15.600	
	Thép thanh Ø10	đ/kg	JIS 3112 - 2004 & TCVN 1651-2: 2008	SD390	16.100	
	Thép thanh Ø12	đ/kg		SD390	15.950	
	Thép thanh Ø13 - Ø32	đ/kg		SD390	15.800	
	Thép thanh Ø10	đ/kg	ASTM A615/A615M-09b/Gr60		16.200	
	Thép thanh Ø13 - Ø32	đ/kg			15.900	

2. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thép Thăng Long KANSAI - Hải Phòng- ĐT:0313 618 984

Giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
Giá bán tại thành phố Uông Bí						
1	Thép thanh Ø10	đ/kg	- TCVN 6285-97 - JISG3112-87 - ASTM A615/A615M-95 - BS4449-1997	SD295A/CII	16.000	L=11,7m
2	Thép thanh Ø12	đ/kg		"	16.000	L=11,7m
3	Thép thanh Ø13 - Ø32	đ/kg		"	15.900	L=11,7m
4	Thép thanh Ø10	đ/kg		SD390/CIII	16.600	L=11,7m
5	Thép thanh Ø12	đ/kg		"	16.600	L=11,7m
6	Thép thanh Ø13 - Ø32	đ/kg		"	16.500	L=11,7m

- Giá bán tại thành phố Hạ Long + thêm 150đ/kg
- Giá bán tại thị xã Cẩm Phả + thêm 200đ/kg
- Giá bán tại thành phố Móng Cái + thêm 300đ/kg

3. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 0333 845 462

Giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho chi nhánh Quảng Ninh. Giá bán từ 07/5/2012. Giá bán sản phẩm trước ngày 07/5/2012 lấy theo Công bố giá tháng 4/2012 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Quảng Ninh.

A. Giá bán cho khách hàng thanh toán ngay 100% trên địa bàn Quảng Ninh (Trừ TP Móng Cái).

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Thép CT3 ø6-ø8 trơn cuộn	đ/kg	TCVN1651-198	CT33-CT42	16.280	
2	Thép vằn ø8 cuộn	đ/kg	JIS G3112	SD295A	16.280	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

3	Thép CT3 ø10	đ/kg	TCVN1651-1985		15.630	Cuộn
4	Thép CT3 ø10	đ/kg	TCVN1651-1985		16.180	Cây, L=8,6m
5	Thép CT3 ø11÷12	đ/kg	"		15.980	L=8,6m
6	Thép CT3 ø14÷40	đ/kg	"		15.830	L=8,6m
7	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112	SD295A	16.580	Cuộn
8	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112	SD295A	16.580	L=11,7m
9	Thép thanh vằn CT5 ø11÷12	đ/kg	"	"	16.380	L=11,7m
10	Thép thanh vằn CT5 ø13÷40	đ/kg	"	"	16.230	L=11,7m
11	Thép vằn ø10	đ/kg	"	SD390;SD490	16.780	Cuộn
12	Thép vằn ø10	đ/kg	"	SD390;SD490	16.780	L=11,7m
13	Thép vằn ø11÷12	đ/kg	"	"	16.580	L=11,7m
14	Thép vằn ø13÷40	đ/kg	"	"	16.430	L=11,7m
15	Thép góc L63÷75 CT3	đ/kg	TCVN1656-1985		16.130	L=6;9;12 m
16	Thép góc L80÷100 CT3	đ/kg	"		16.230	L=6;9;12 m
17	Thép góc L120÷125 CT3	đ/kg	"		16.330	L=6;9;12 m
18	Thép góc L130 CT3	đ/kg	"		16.330	L=6;9;12 m
19	Thép C8÷10 CT3	đ/kg	TCVN1654-1975		16.230	L=6;9;12 m
20	Thép C12 CT3	đ/kg	"		16.330	L=6;9;12 m
21	Thép C14÷18 CT3	đ/kg	"		16.430	L=6;9;12 m
22	Thép I10÷12 CT3	đ/kg	TCVN1655-1975		16.230	L=6;9;12 m
23	Thép I14 CT3	đ/kg	"		16.330	L=6;9;12 m
24	Thép I15÷16 CT3	đ/kg	"		16.430	L=6;9;12 m
25	Thép chống lò N17	đ/kg	"		16.330	L=6;9;12 m
26	Thép góc L63÷75	đ/kg	JIS G3192-94	SS540	16.430	L=6;9;12 m
27	Thép góc L80÷100	đ/kg	"	"	16.530	L=6;9;12 m
28	Thép góc L120÷125	đ/kg	"	"	16.530	L=6;9;12 m
29	Thép góc L130	đ/kg	"	"	16.730	L=6;9;12 m

B. Giá bán cho khách hàng thanh toán chậm có bảo lãnh, ký quỹ trên địa bàn bằng giá thanh toán ngay (chưa VAT) + 300 đồng/kg (chưa VAT).

C. Giá bán cho khách hàng thanh toán ngay 100% trên địa bàn khu vực Móng Cái - Quảng Ninh.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Thép CT3 ø6-ø8 trơn cuộn	đ/kg	TCVN1651-1985	CT33-CT42	16.460	
2	Thép vằn ø8 cuộn	đ/kg	JIS G3112	SD295A	16.460	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

3	Thép CT3 ø10	đ/kg	TCVN1651-1985		15.810	Cuộn
4	Thép CT3 ø10	đ/kg	TCVN1651-1985		16.360	Cuộn L=8,6m
5	Thép CT3 ø11÷12	đ/kg	"		16.460	L=8,6m
6	Thép CT3 ø14÷40	đ/kg	"		16.010	L=8,6m
7	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112	SD295A	16.760	Cuộn
8	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112	SD295A	16.760	L=11,7m
9	Thép thanh vằn CT5 ø11÷12	đ/kg	"	"	16.560	L=11,7m
10	Thép thanh vằn CT5 ø13÷40	đ/kg	"	"	16.410	L=11,7m
11	Thép vằn ø10	đ/kg	"	SD390;SD490	16.960	Cuộn
12	Thép vằn ø10	đ/kg	"	SD390;SD490	16.960	L=11,7m
13	Thép vằn ø11÷12	đ/kg	"	"	16.760	L=11,7m
14	Thép vằn ø13÷40	đ/kg	"	"	16.610	L=11,7m
15	Thép góc L63÷75 CT3	đ/kg	TCVN1656-1985		16.310	L=6;9;12 m
16	Thép góc L80÷100 CT3	đ/kg	"		16.410	L=6;9;12 m
17	Thép góc L120÷125 CT3	đ/kg	"		16.510	L=6;9;12 m
18	Thép góc L130 CT3	đ/kg	"		16.510	L=6;9;12 m
19	Thép C8÷10 CT3	đ/kg	TCVN1654-1975		16.410	L=6;9;12 m
20	Thép C12 CT3	đ/kg	"		16.510	L=6;9;12 m
21	Thép C14÷18 CT3	đ/kg	"		16.610	L=6;9;12 m
22	Thép I10÷12 CT3	đ/kg	TCVN1655-1975		16.410	L=6;9;12 m
23	Thép I14 CT3	đ/kg	"		16.510	L=6;9;12 m
24	Thép I15÷16 CT3	đ/kg	"		16.610	L=6;9;12 m
25	Thép chống lò N17	đ/kg	"		16.510	L=6;9;12 m
26	Thép góc L63÷75	đ/kg	JIS G3192-94	SS540	16.610	L=6;9;12 m
27	Thép góc L80÷100	đ/kg	"	"	16.710	L=6;9;12 m
28	Thép góc L120÷125	đ/kg	"	"	16.710	L=6;9;12 m
29	Thép góc L130	đ/kg	"	"	16.910	L=6;9;12 m

D. Giá bán cho khách hàng thanh toán chậm có bảo lãnh, ký quỹ trên địa bàn Thành phố Móng Cái bằng giá thanh toán ngay (chưa VAT) + 300 đồng/kg (chưa VAT).

4. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Thăng Long - Huyện Hoàn Bồ-ĐT: 043 5622720

Giá giao hàng trên phương tiện của bên mua tại đại lý của công ty trên địa bàn tỉnh. Giá bán tháng 5/2012.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Thành phố Hạ Long					
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009		1.270.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009		1.220.000	
2	Thành phố Cẩm Phả					

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.250.000	
3	Thành phố Uông Bí				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.250.000	
4	Thành phố Móng Cái				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.320.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.320.000	
5	Huyện Bình Liêu				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.320.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.320.000	
6	Huyện Hải Hà				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.330.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009		
7	Huyện Đầm Hà				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.330.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009		
8	Huyện Tiên Yên				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.330.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	
9	Huyện Ba Chẽ				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.330.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	
10	Huyện Vân Đồn				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.320.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.270.000	
11	Huyện Hoành Bồ				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.240.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.220.000	
12	Huyện Đông Triều				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.270.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.250.000	
13	Huyện Cô Tô				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.370.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009		
14	Thị xã Quảng Yên				
	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	
	Xi măng rời PCB40	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.270.000	

5. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh - ĐT: 0333 841 640

A. Giá giao hàng trên phương tiện của bên mua tại các kho của công ty. Từ 01/5/2012.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
A	Giá bán xi măng các loại					
I	Xi măng PCB30 đóng bao PP (Lò đứng)	đ/tấn	TCVN6260:1997			
1	Xuất bán đường bộ	"	"		850.000	Xuất hàng tại các NMLTI, NMHT
2	Bán lẻ tại các nhà máy	"	"		868.182	Xuất hàng tại kho các NM
II	Xi măng PCB30 đóng bao KPK (Lò quay)	đ/tấn	TCVN6260:1997			
1	Xuất bán đường bộ	"	"		954.545	Xuất hàng tại kho NMLT
2	Xuất bán đường thủy	"	"		927.273	Xuống tàu tại cảng P. Nam
III	Xi măng PCB40 đóng bao KPK (Lò quay)	đ/tấn	TCVN6260:1997			
1	Xuất bán đường bộ	"	"		990.909	Xuất kho tại NMLT
2	Xuất bán đường thủy	"	"		977.273	Xuống tàu tại cảng Phương Nam
IV	Xi măng PCB30 rời				772.727	Xuất tại kho NM LT
V	Xi măng PCB40 rời				809.091	Xuất tại kho NM LT
B	Giá bán Clinker					
1	Clinker (lò đứng) đường bộ	"	"		613.636	Xuất kho tại NMLT
2	Clinker (lò đứng) đường thủy	"	"		618.182	Xuống tàu tại cảng Phương Nam
3	Clinker (lò quay)	"	"		718.182	Xuất kho tại NM LT

6. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm xây dựng Giếng đáy Quảng Ninh - Hạ Long- ĐT: 0333 840 507

Giá bán tại kho bãi của xí nghiệp I, II, III. Giá bán từ 12/5/2012. Giá bán trước ngày 12/5/2012 lấy theo Công bố giá tháng 4/2012 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (chưa VAT)		
				GĐ I	GĐ II	GĐ III
1	Gạch thông 2 lỗ Tuynel (220x105x60)	đ/viên				
	A1	"		834	834	873
	A2	"		737	737	776
3	Gạch thông 4 lỗ (220x210x60)	đ/viên				
	A1	"		1.940	1.940	1.940

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

	A2	"		1.746	1.746	1.746
4	Gạch 6 lỗ (220x150x105)	đ/viên				
	A1	"		2.134	2.134	2.134
	A2	"		1.746	1.746	1.746
5	Gạch 6 lỗ (110x105x150)	đ/viên				
	A1	"		1.591	1.591	1.591
	A2	"		1.407	1.407	1.407
6	Gạch thẻ ốp tường (210x60x12)	đ/viên				
	A1	"		-	524	524
	A2	"		-	485	485
7	Gạch lá dừa kép (200x200x20)	đ/viên				
	A1	"		2.425	2.425	2.425
	A2	"		2.134	2.134	2.134
8	Gạch mắt na (220x200)	đ/viên				
	A1	"		1.940	1.940	1.940
	A2	"		1.746	1.746	1.746
9	Gạch nem lục lăng (d200)	đ/viên				
	A1	"		-	1.843	-
	A2	"		-	1.649	-
10	Gạch nem tách (200x200x25)	đ/viên				
	A1	"		2.134	2.134	2.134
	A2	"		1.989	1.989	1.989
11	Gạch nem tách (250x250)	đ/viên				
	A1	"		-	2.813	2.813
	A2	"		-	2.668	2.668
12	Ngói 22 viên/m ² (330x205x12)	đ/viên				
	A1	"		5.335	5.335	-
	A2	"		3.996	3.996	-
13	Ngói mũi hài (150x150x12)	đ/viên				
	A1	"		912	912	912
	A2	"		815	815	815
14	Ngói mũi cò (210x150x12)	đ/viên				
	A1	"		1.639	1.639	1.639
	A2	"		1.445	1.445	1.445
15	Ngói chiếu (màn) (200x150x12)	đ/viên				
	A1	"		1.639	1.639	1.639
	A2	"		1.445	1.445	1.445
16	Ngói mũi sò (200x150x13)	đ/viên				
	A1	"		2.474	-	2.474
	A2	"		1.843	-	1.843
17	Ngói mũi sò (210x165)	đ/viên				

	A1	"		2.580	-	-
	A2	"		1.930	-	-
18	Ngói nóc to dùng cho ngói 22 viên/m ² (330x165x13)	đ/viên				
	A1	"		12.610	12.610	12.610
	A2	"		11.737	11.737	11.737
19	Ngói nóc tiểu dùng cho ngói hài (200x105x12)	đ/viên				
	A1	"		1.892	1.892	1.892
	A2	"		1.795	1.795	1.795
20	Ngói mũi tròn (150x150)	đ/viên				
	A1	"		970	970	970
	A2	"		902	902	902
21	Gạch lá dừa đơn (200x100)	đ/viên				
	A1	"		1.067	1.067	1.067
	A2	"		931	931	931
22	Gạch lát (300x300)	đ/viên				
	A1	"		-	3.977	3.977
	A2	"		-	3.298	3.298

Ghi chú:

- Giá bán ở trên đã được khuyến mãi trước thuế 3% đối với khách hàng trực tiếp mua sản phẩm của công ty.

7. Giá bán sản phẩm của CT CP gạch ngói Hải Ninh - Móng Cái - ĐT: 0333 882 975

Giá bán tại kho của công ty. Giá bán tháng 5/2012.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Gạch thông 2 lỗ (220x105x60)	đ/viên				
	A 1	"			1.045,5	
	A 2	"				
2	Gạch đặc KT (220x105x60)	đ/viên				
	A 1	"			1.545,5	
3	Gạch 3 lỗ KT (220x150x60)	đ/viên				
	A 1	"			1.545,5	

8. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều - ĐT: 0333 670 774

Giá giao hàng tại kho của công ty. Tháng 5/2012.

A - Giá bán tại Nhà máy gạch Đông Triều - Xuân Sơn - Đông Triều

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Gạch 2 lỗ RT 60 các loại KT (220x105x60)	đ/viên				
	A1	"			772	
	A2	"			636	
2	Gạch 6 lỗ RT 150 các loại KT (220x150x105)	đ/viên				

	A1	"			2.040	
	A2	"			1.818	
3	Gạch 4 lỗ ngang KT (220x105x60)	đ/viên				
	A1	"			950	
	A2	"			900	
4	Gạch 4 lỗ dọc KT (220x220x60)	đ/viên				
	A1	"			1.550	
	A2	"			1.365	
5	Gạch đặc KT (220x105x60)	đ/viên				
	A1	"			1.700	
	A2	"			1.300	
6	Gạch 3 lỗ tròn KT (220x150x60)	đ/viên				
	A1	"			1.350	
	A2	"			1.100	
7	Gạch 3 lỗ chống nóng KT (200x200x75)	đ/viên				
	A1	"			1.818	
	A2	"			1.636	
8	Ngói lợp 22 V/m ²	đ/viên				
	A1	"			4.727	
	A2	"			4.000	

B - Giá bán tại Nhà máy gạch Đầm Hà - thị trấn Đầm Hà - Đầm Hà

Giá giao hàng tại kho. Tháng 5/2012.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Gạch 2 lỗ RT60 (220x105x60)	đ/viên				
	A1	"			772	
	A2	"			680	
2	Gạch 6 lỗ RT150 (220x150x60)	đ/viên				
	A1	"			2.630	
	A2	"				
3	Gạch 4 lỗ dọc (220x220x60)	đ/viên				
	A1	"			2.360	
	A2	"				
4	Gạch 3 lỗ tròn (220x105x60)	đ/viên				
	A1	"			1.720	
	A2	"				
5	Gạch 3 lỗ chống nóng (200x200x75)	đ/viên				

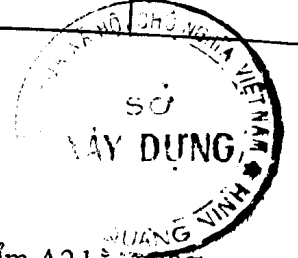
Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

	A1	"				
	A2	"			1.760	

9. Giá bán sản phẩm của Tổng công ty Viglacera - Từ Liêm - Hà Nội

A. GẠCH GRANITE TIỀN SƠN - KCN TIỀN SƠN - BẮC NINH

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của công ty Viglacera Tiên Sơn. Giá bán sản phẩm A2 bằng 90% giá bán sản phẩm A1. Ngoại trừ giá bán sản phẩm loại 2 kích thước 40x40cm bằng giá bán sản phẩm A1 trừ 3.000 đồng. Tháng 5/2012.



TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
I	Sản phẩm Nano công nghệ cao					
1	Granit công nghệ cao siêu bóng KT 80 x 80 cm (AN, CN, BN, DN, KN)					
	Bóng loại A1	đ/m2		12, 15, 17	275.455	
	Bóng loại A1	"		10, 21	309.091	
	Bóng loại A1	"		00, 24	343.636	
2	Granit nập liệu đa cấp siêu bóng KT 60x60cm (AN, CN, KN, VN)					
	Bóng loại A1	đ/m2		03, 12, 15, 17, 30	213.636	
	Bóng loại A1	"		10, 16, 19, 20, 21	230.909	
	Bóng loại A1	"		06, 08, 14, 24	248.182	
3	Granit nập liệu hai lần siêu bóng KT 60x60cm					
	Bóng loại A1	đ/m2		12, 15, 17	202.727	
	Bóng loại A1	đ/m2		07, 10, 27	219.091	
	Bóng loại A1	đ/m2		14	236.364	
II	Sản phẩm truyền thống đơn màu và muối tiêu					
1	Granit KT 60x60cm					
	Men loại A1	đ/m2		01, 02	154.545	
	Bóng loại A1	đ/m2		14, 32	248.182	
	Bóng loại A1	đ/m2		00	259.091	
	Bóng loại A1	đ/m2		17	566.364	
2	Granit phủ men trong KT 50x50cm					
	Men loại A1	đ/m2		01, 02	145.455	
3	Granit phủ men trong KT 40x40cm					
	Men loại A1	đ/m2		01, 02	130.909	
III	Sản phẩm Granit giả cổ ốp lát nội, ngoại thất					
1	Granit KT 30x60cm					
	Men loại A1	đ/m2		11, 12, 14, 21, 45	154.545	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

2	Granit KT 40x40cm					
	Men loại A1	đ/m2		01, 12, 14, 45	141.818	
3	Gạch ốp nội, ngoại thất 10x20cm. Men loại A1	đ/viên			4.364	
4	Gạch chân tường bo cạnh KT 12x50cm. Men loại A1	đ/viên			16.364	
5	Gạch chân tường bo cạnh KT 12x60cm. Bống loại A1				20.909	
6	Gạch chân tường bo cạnh KT 12x80cm. Bống loại A1				36.364	

B. GẠCH GRANITE HÀ NỘI - ĐT: 04.3553 1308

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho nhà máy tại Hải Dương và nhà máy tại KCN Yên Phong - Bắc Ninh.

Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Gạch lát nền KT 400x400x9mm: M - 401, 402,.....422, 427. G - 401, 402,.....419, 420. V - 401, 402,.....427, 428. H - 401, 402,.....408, 490. (Hộp 6 viên).					
	Loại A1	đồng/hộp			104.545	
	Loại A	đồng/hộp			100.909	
2	Gạch lát nền KT 400x400x9mm V429, V439, V431. (Hộp 6 viên).					
	Loại A1	đồng/hộp			102.727	
	Loại A	đồng/hộp			99.091	
3	Gạch viền KT 130x400x9mm: TM - 401, 402,439, 440. TG - 401, 402,439, 440. TV - 401, 402,439, 440. TH - 401, 402,439, 440. (Hộp 20 viên).					
	Loại A1	đồng/viên			6.136	
	Loại A	đồng/hộp			122.727	
4	Gạch lát nền KT 500x500x9mm: M5 - 01, 02,.....09, 10. G5 - 01, 02,.....09, 10. V5 - 01, 02,.....09, 10, 11, 12, 14, 15. H5 - 01, 02,.....09, 10. (Hộp 4 viên).					
	Loại A1	đồng/hộp			113.636	
	Loại A	đồng/hộp			107.273	
5	Gạch lát nền KT 500x500x9mm: V525, V526. (Hộp 4 viên).					
	Loại A1	đồng/hộp			115.455	
	Loại A	đồng/hộp			109.091	
6	Gạch lát nền KT 500x500x9mm: M507. (Hộp 4 viên).					
	Loại A1	đồng/hộp			120.000	
	Loại A	đồng/hộp			113.636	
7	Gạch viền KT 125x500x9mm: TM45 - 01, 02,.....09, 10. TG45 - 01, 02,.....09, 10. TV45 - 01, 02,.....09, 10. TH45 - 01, 02,.....09, 10. (Hộp 16 viên).					
	Loại A1	đồng/viên			8.806	
	Loại A	đồng/hộp			140.909	

C. GẠCH BLOCK BÊ TÔNG KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG KHÍ VIGLACERA -ĐT: 02413699789
 Giá bán tại nhà máy sản xuất gạch bê tông khí - Khu công nghiệp Yên Phong - Long Châu - Yên Phong - Bắc Ninh.
 Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Gạch KT: 600x200x100mm	đ/viên			15.624	
2	Gạch KT: 600x200x150mm	đ/viên			23.436	
3	Gạch KT: 600x200x200mm	đ/viên			31.248	

10. Giá bán sản phẩm đá của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại xí nghiệp đá Uông Bí - Phương Nam - Tp Uông Bí.
 Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Đá 1x2 xuất bán đường bộ	đ/m3			118.182	
2	Đá 1x2 xuất bán đường thủy	đ/m3			113.636	
3	Đá 2x4 (xuất bán đường bộ + đường thủy)	đ/m3			104.545	
4	Đá 4x6 (xuất bán đường bộ + đường thủy)	đ/m3			113.636	
5	Đá hộc	đ/m3			81.818	
6	Đá 15x25 (xuất bán đường bộ + đường thủy)	đ/m3			86.364	
7	Đá 0,5 (xuất bán đường bộ + đường thủy)	đ/m3			77.273	
8	Đá Base	đ/m3			72.727	

11. Giá bán sản phẩm của Xí nghiệp Phú Cường- Phường Cẩm Thạch - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Giá bán trên phương tiện tại kho. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Đá vôi 2 x 4	đ/m3	TCVN 1771-1987		120.000	
2	Đá vôi 4 x 6	đ/m3	"		110.000	

12. Giá bán sản phẩm của CTCP khai thác đá và sản xuất VLXD Cẩm Phả - Km6 - Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Đá vôi 1 x 2	đ/m3	TCVN 1771-1987			
2	Đá vôi 2 x 4	đ/m3	"		113.636	
3	Đá vôi 4 x 6	đ/m3	"		90.909	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

4	Gạch xi măng (KT 110 x 150 x 300)	đ/viên			2.000	
---	-----------------------------------	--------	--	--	-------	--

13. Giá bán sản phẩm của CT TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thăng - Lâm Xá- Hồng Thái Tây- Đông Triều

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của công ty. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Đá hộc xây	đ/m ³	TCVN1771-1987		90.000	
2	Đá vôi 1 x 2	đ/m ³			140.000	
3	Đá vôi 2 x 4	đ/m ³	"		140.000	
4	Đá vôi 4 x 6	đ/m ³	"		135.000	
5	Đá 4 x 6 sô bồ	đ/m ³			95.000	
6	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	"		85.000	
7	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	"		75.000	
8	Cấp phối đá dăm loại 2 (đầu băng 1)	đ/m ³	"		65.000	
9	Đá 0,5x0,15	đ/m ³			70.000	

14. Giá bán sản phẩm của CT TNHH nhựa đường Petrolimex Khâm Thiên - Hà Nội - 043 851 3206

Giá bán tại kho Thượng Lý - Hải Phòng; Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	TCVN 5958-1995		16.100	
2	Nhựa đường phuy 60/70	đ/kg	"		17.500	
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1)	đ/kg	"		12.600	
4	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRSIP)	đ/kg	"			
5	Nhựa đường Polime (PMB I)	đ/kg	"			

Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế, từ Kho của công ty đến chân công trình, cụ thể:

- Giá cước vận chuyển nhựa đường đặc nóng, nhũ tương và MC bằng xe bồn vận tải chuyên dùng là: 2.400 đồng cho một TấnKm vận chuyển.

15. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 8687872

Giá giao hàng tại kho của đại lý tại: Đông Triều, Uông Bí, Yên Hưng và Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Tháng 5/2012.

A- Tôn Thường

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cao sóng (mm)	Số Sóng	Giá chưa VAT	Cường độ (kg/m ²)
1	AC11 - 0.40mm	đ/m ²	18,5	11	152.727	5,500
2	AC11 - 0.42mm	đ/m ²	18,5	11	158.182	5,500

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

3	AC11 - 0.45mm	đ/m2	18,5	11	167.273	5,500
4	AC11 - 0.47mm	đ/m2	18,5	11	170.909	5,500
5	AS880 - 0.47mm	đ/m2	22	12	207.273	5,500
6	Alock màu - 0.47mm	đ/m2	40	3	244.146	5,500
7	Alock màu - 0.47mm	đ/m2	40	3	212.727	5,500
8	Alock màu - 0.45mm	đ/m2	40	3	208.182	5,500
9	ASEAM - 0,47mm	đ/m2	65	2	221.818	3,500
10	Alock màu - 0.45mm	đ/m2	65	2	189.091	3,500

Ghi chú:

Tôn AK 6 sóng khổ 1065mm = AC11 sóng 1070mm;

Tôn sóng ngói khổ 1070mm = AC11 sóng 1070mm + 10.000 đ/m2;

Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm = AC11 sóng 1070mm - 8.000 đ/m2;

Tôn AC 12 sóng khổ 1000mm = AC11 sóng 1070mm + 10.000 đ/m2;

Tôn AK 5 sóng 1088mm = AC11 sóng 1070mm - 4.000 đ/m2 ;

Tôn ATEK 6 sóng 1065mm = AS12 sóng 1000mm - 10.000 đ/m2;

B- Tôn cách âm, cách nhiệt (APU)

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Độ dày PU (mm)	Độ cách âm	Giá chưa VAT	Độ bền kéo đứt (kg/cm2)
1	Loại 6 sóng, khổ 1065, dày 0,4 mm	đ/m2	20/44	27dB	235.455	5,500
2	Loại 6 sóng, khổ 1065, dày 0,42 mm	đ/m2	20/44	27dB	240.909	5,500
3	Loại 6 sóng, khổ 1065, dày 0,45 mm	đ/m2	20/44	27dB	250.000	5,500
4	Loại 6 sóng, khổ 1065, dày 0,47 mm	đ/m2	20/44	27dB	253.636	5,500

Ghi chú:

Tôn APU 11 sóng (độ dày PU 20/38,5) = Tôn APU 6 sóng + 6.000 đ/m2.

Tôn APU 2 = Tôn APU 1 - 10.000 đ/m2.

C- Phụ kiện

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước.....					
1	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,4mm	đ/md			45.727	
2	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,4mm	đ/md			59.091	
3	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,4mm	đ/md			86.818	
4	Tôn khổ rộng 900 mm, dày 0,4mm	đ/md			127.091	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

5	Tôn khổ rộng 1200 mm, dày 0,4mm	đ/md			164.545	
6	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md			48.182	
7	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md			62.455	
8	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md			91.818	
9	Tôn khổ rộng 900 mm, dày 0,45mm	đ/md			134.545	
10	Tôn khổ rộng 1200 mm, dày 0,45mm	đ/md			174.545	
11	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md			55.727	
12	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md			72.455	
13	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md			106.818	
14	Tôn khổ rộng 900 mm, dày 0,47mm	đ/md			157.091	
15	Tôn khổ rộng 1200 mm, dày 0,47mm	đ/md			204.545	
II	Ống nước					
1	Tôn khổ rộng 362 mm, dày 0,42mm	đ/md			61.818	
2	Tôn khổ rộng 522 mm, dày 0,42mm	đ/md			89.545	
3	Tôn khổ rộng 362 mm, dày 0,45mm	đ/md			65.182	
4	Tôn khổ rộng 522 mm, dày 0,45mm	đ/md			94.545	
5	Tôn khổ rộng 362 mm, dày 0,47mm	đ/md			75.182	
6	Tôn khổ rộng 522 mm, dày 0,47mm	đ/md			109.545	

16. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần LQ. JOTON - Hà Nội.

Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng cả bao bì	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
A	Bột bả tường					
1	Bột bả chống thấm Super Joton trắng	đ/bao		40kg/bao	324.545	
2	Bột bả tường Joton trắng	đ/bao		40kg/bao	288.182	
3	Bột bả tường Angel trắng	đ/bao		40kg/bao	240.909	
4	Bột bả tường SP Filler trắng	đ/bao		40kg/bao	192.727	
5	Bột bả tường Jolia trắng	đ/bao		40kg/bao	174.545	

B	Sơn lót gốc nước					
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	đ/thùng				
	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	đ/thùng		18lit/thùng	1.767.273	
C	Sơn nội thất gốc nước			18lit/thùng	1.180.000	
1	Sơn nội thất Jotin siêu bóng	đ/lon				
2	Sơn nội thất Exfa bóng	đ/lon		5lit/lon	721.818	
3	Sơn nội thất NewFa	đ/thùng		5lit/lon	684.545	
4	Sơn nội thất Fa	đ/thùng		18lit/thùng	857.273	
5	Sơn nội thất Jony	đ/thùng		18lit/thùng	781.818	
D	Sơn ngoại thất gốc nước			18lit/thùng	486.364	
1	Sơn ngoại thất Jotin siêu bóng	đ/lon				
2	Sơn ngoại thất WeatherOne	đ/lon		5lit/lon	891.818	
3	Sơn ngoại thất Fa	đ/lon		5lit/lon	708.182	
4	Sơn ngoại thất Jony	đ/thùng		5lit/lon	718.182	
E	Sơn chống thấm gốc nước			18lit/thùng	982.727	
1	Sơn chống thấm pha xi măng CT-X	đ/thùng		Thùng 20kg	1.610.000	
2	Sơn chống thấm gốc nước CT-N	đ/thùng		Thùng 20kg	1.881.818	
E	Sơn chống thấm gốc dầu					
1	Sơn chống thấm Joton CT trắng	đ/thùng		Thùng 18,5kg	1.254.545	
2	Sơn chống thấm Joton CT màu	đ/thùng		Thùng 18,5kg	1.453.636	
F	Sơn gỗ & kim loại					
1	Sơn dầu Jimmy	đ/thùng		Thùng 20kg	1.244.545	
3	Sơn chống gỉ đỏ	đ/thùng		Thùng 20kg	951.818	
5	Sơn chống gỉ nâu đỏ	đ/thùng		Thùng 20kg	977.273	
6	Sơn chống gỉ xám	đ/thùng		Thùng 20kg	959.091	
7	Dung môi Jonthiner	đ/lon		5lit/lon	235.455	

17. Giá bán sản phẩm sơn Everest của công ty Tân Đạt Dương.

A. Giá bán Sơn Maxicali tại kho của công ty tại QN, trên phương tiện của bên mua. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng cả bao bì	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
I	Ngoại thất / exterior (Gốc nhựa Acrylic)					
1	MAXICALI: Che lấp hiệu quả, kháng kiềm, màng sơn mịn, độ phủ cao	đ/thùng		Thùng 5 lít	382.000	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

2	MAXICALI: Che lấp hiệu quả, kháng kiềm, màng sơn mịn, độ phủ cao	đ/thùng		Thùng 18 lít	1.230.000	
II	Nội thất / interior (Gốc nhựa Acrylic)					
1	MAXICALI Che lấp hiệu quả: Màng sơn mịn, sắc màu tươi sáng, che lấp hiệu quả	đ/thùng		Thùng 5 lít	261.000	
2	MAXICALI Che lấp hiệu quả: Màng sơn mịn, sắc màu tươi sáng, che lấp hiệu quả	đ/thùng		Thùng 18 lít	827.000	
5	CATEX: Màu sắc phong phú, bền màu, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế	đ/thùng		Thùng 3,8 lít	143.000	
6	CATEX: Màu sắc phong phú, bền màu, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế	đ/thùng		Thùng 18 lít	529.000	
III	Sơn lót / sealer (Gốc nhựa Acrylic)					
1	MAXICALI SEALER THM (Nội & Ngoại thất): Bám dính cao, kháng kiềm tốt, bảo vệ bề mặt sơn	đ/thùng		Thùng 5 lít	395.000	
2	MAXICALI SEALER (Nội & Ngoại thất): Bám dính cao, kháng kiềm tốt, bảo vệ bề mặt sơn	đ/thùng		Thùng 18 lít	1.217.000	
IV	Bột trét tường (Ngoại thất)					
1	BỘT MAXICALI: Trắng, mịn, dẻo, dễ thi công, rất kinh tế	đ/thùng		Thùng 40 kg	250.000	
V	Bột trét tường (Nội thất)					
1	BỘT MAXICALI: Trắng, mịn, dẻo, dễ thi công, rất kinh tế	đ/thùng		Thùng 40 kg	213.000	

B. Giá bán Sơn Everest tại kho của công ty tại QN, trên phương tiện của bên mua. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng cả bao bì	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
I	Ngoại thất / exterior (Gốc nhựa Acrylic)					
1	EVEREST BIO: Sơn siêu bóng cao cấp, tự làm sạch.	đ/thùng		Thùng 1 lít	264.000	
2	EVEREST BIO: Sơn siêu bóng cao cấp, tự làm sạch.	đ/thùng		Thùng 5 lít	1.132.000	
3	EVEREST NANO: Sơn siêu bóng cao cấp, siêu chống bám bụi, rêu mốc	đ/thùng		Thùng 1 lít	257.000	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

4	EVEREST NANO: Sơn siêu bóng cao cấp, siêu chống bám bụi, rêu mốc	đ/thùng		Thùng 5 lít	988.000	
5	EVEREST NANO: Sơn siêu bóng cao cấp, siêu chống bám bụi, rêu mốc	đ/thùng		Thùng 18 lít	3.176.000	
6	CALI EXTRA: Sơn mờ cao cấp, chống thấm hiệu quả.	đ/thùng		Thùng 5 lít	626.000	
7	CALI EXTRA: Sơn mờ cao cấp, chống thấm hiệu quả.	đ/thùng		Thùng 18 lít	1.873.000	
II	Nội thất / interior (Gốc nhựa Acrylic)					
1	EVEREST SATIN: Siêu bóng cao cấp và kháng khuẩn.	đ/thùng		Thùng 1 lít	237.000	
2	EVEREST SATIN: Siêu bóng cao cấp và kháng khuẩn.	đ/thùng		Thùng 5 lít	915.000	
3	EVEREST SILK: Sơn bóng cao cấp, chùi rửa tối đa.	đ/thùng		Thùng 5 lít	576.000	
4	EVEREST SILK: Sơn bóng cao cấp, chùi rửa tối đa.	đ/thùng		Thùng 18 lít	1.818.000	
5	CALI EXTRA: Sơn mờ cao cấp, lau chùi hiệu quả.	đ/thùng		Thùng 5 lít	430.000	
6	CALI EXTRA: Sơn mờ cao cấp, lau chùi hiệu quả.	đ/thùng		Thùng 18 lít	1.310.000	
III	Sơn lót ngoại thất / sealer (Gốc nhựa Acrylic)					
1	EVEREST SEALER 3IN1: Kháng kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	đ/thùng		Thùng 5 lít	608.000	
2	EVEREST SEALER 3IN1: Kháng kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao	đ/thùng		Thùng 18 lít	2.030.000	
3	EVEREST PLUS 3IN1: Siêu chống thấm, siêu chống nấm mốc, kháng kiềm cao cấp	đ/thùng		Thùng 5 lít	708.000	
4	EVEREST PLUS 3IN1: Siêu chống thấm, siêu chống nấm mốc, kháng kiềm cao cấp	đ/thùng		Thùng 18 lít	2.485.000	
IV	Sơn lót nội thất / sealer (Gốc nhựa Acrylic)					
1	EVEREST SEALER 3IN1: Kháng kiềm, tăng độ bám dính, ngăn ngừa rêu mốc	đ/thùng		Thùng 5 lít	511.000	
2	EVEREST SEALER 3IN1: Kháng kiềm, tăng độ bám dính, ngăn ngừa rêu mốc	đ/thùng		Thùng 18 lít	1.433.000	
V	Bột trét tường (Ngoại thất)					

1	EVEREST PUTTY: Siêu trắng, nhẵn mịn, bám dính cao, dễ thi công	đ/thùng		Thùng 40 kg	342.000	
VI	Bột trét tường (Nội thất)					
1	EVEREST PUTTY: Trắng, nhẵn mịn, hoà tan nhanh, bám dính cao, dễ thi công	đ/thùng		Thùng 40 kg	294.000	
VII	Chống thấm, Chống nóng					
1	EVEREST SAND (Chống thấm đa năng): Chống thấm đa năng cho cả sàn và tường đứng.	đ/thùng		Thùng 5 lít	550.000	
2	EVEREST SAND (Chống thấm đa năng): Chống thấm đa năng cho cả sàn và tường đứng.	đ/thùng		Thùng 20 lít	1.818.000	

18. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện Sunco của công ty TNHH Thái Dương - Hà Nội - ĐT: 043 823 9713

Giá giao hàng tại kho của bên bán tại Từ Liêm - Hà Nội, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
I	Dây đơn mềm và 7 sợi (Cu/PVC)					
1	1x0.3 (12/0.18)	m			1.384	
2	1x0.7 (27/0.18)	m			3.162	
3	1x1.0 (20/0.20)	m			4.643	
4	1x1.5 (30/0.25)	m			6.564	
5	1x2.5 (50/0.25)	m			10.140	
6	1x4 (80/0.25)	m			15.083	
7	1x6 (120/0.25)	m			22.181	
II	Dây đôi 2 ruột rết (CU/PVC/PVC)					
1	2x0.7 (27/0.18)	m			8.588	
2	2x1 (20/0.20)	m			10.852	
3	2x1.5 (30/0.25)	m			14.799	
4	2x2.5 (50/0.25)	m			22.173	
5	2x4 (80/0.25)	m			33.379	
6	2x6 (120/0.25)	m			48.007	
III	Cáp M hạ thế bọc nhựa PVC (CU/PVC)					
1	M 10 (7/1.35)	m			40.814	
2	M 16 (7/1.70)	m			59.968	
3	M 25 (7/2.14)	m			86.300	
4	M 35 (7/2.52)	m			125.255	
5	M 50 (19/1.83)	m			162.949	
6	M 70 (19/2.16)	m			232.209	
7	M 95 (19/2.52)	m			299.380	
8	M 120 (19/2.8)	m			378.292	
9	M 150 (37/2.25)	m			466.102	
10	M 185 (37/2.51)	m			576.215	

11	M 240 (37/2.84)	m			737.384	
12	M 300 (61/2.51)	m			956.714	
IV	Cáp treo 1,2,3,4 ruột hạ thế (CU/XLPE/PVC)					
1	1x 10 (7/1.35)	m			44.895	
2	1x 16 (7/1.70)	m			61.909	
3	1x 25 (7/2.14)	m			90.930	
4	1x 35 (7/2.52)	m			129.382	
5	1x 50 (19/1.83)	m			169.746	
6	1x 70 (19/2.16)	m			228.029	
7	1x 95 (19/2.52)	m			309.015	
8	1x120 (37/2.0)	m			428.095	
9	1x150 (37/2.25)	m			479.156	
10	1x185 (37/2.52)	m			599.389	
11	1x240 (61/2.25)	m			774.302	
12	1x300 (61/2.50)	m			964.959	
13	1x400 (61/2.90)	m			1.229.367	
14	2x2.5 (7/0.67)	m			25.957	
15	2x4 (7/0.85)	m			42.964	
16	2x6 (7/1.05)	m			57.140	
17	2x10 (7/1.35)	m			102.034	
18	2x16 (7/1.70)	m			124.920	
19	2x25 (7/2.14)	m			190.751	
20	3x2.5 (7/0.67)	m			54.165	
21	3x4 (7/0.85)	m			69.504	
22	3x6 (7/1.04)	m			79.766	
23	3x10 (7/1.35)	m			110.699	
24	3x16 (7/1.7)	m			168.223	
25	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m			47.903	
26	3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	m			79.585	
27	3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m			108.460	
28	3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m			168.394	
29	3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	m			256.508	
30	3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m			389.835	
31	3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m			466.734	
32	3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m			641.761	
33	3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m			834.584	
34	3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m			1.234.530	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

35	3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m			1.454.862	
36	3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m			1.867.507	
37	3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m			2.580.390	
38	3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m			2.727.165	
39	3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	m			2.944.510	
40	4x1.5 (7/0.52)	m			35.097	
41	4x2.5 (7/0.67)	m			50.948	
42	4x4 (7/0.85)	m			87.162	
43	4x6 (7/1.05)	m			121.812	
44	4x10 (7/1.35)	m			187.025	
45	4x16 (7/1.7)	m			284.879	
46	4x25 (7/2.14)	m			418.800	
47	4x35 (7/2.52)	m			720.574	
48	4x50 (19/1.83)	m			901.999	
49	4x70 (19/2.16)	m			961.081	
50	4x95 (19/2.52)	m			1.375.799	
51	4x120 (19/2.83)	m			1.585.051	
52	4x150 (37/2.27)	m			1.977.027	
53	4x185 (37/2.52)	m			2.768.094	
54	4x240 (37/2.84)	m			3.068.146	
V	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
1	1x50 (19/1.82)	m			174.555	
2	1x70 (19/2.14)	m			244.883	
3	1x95 (19/2.52)	m			334.944	
4	1x120 (37/2.0)	m			416.406	
5	1x150 (37/2.25)	m			509.073	
6	1x185 (37/2.52)	m			726.991	
7	1x240 (61/2.25)	m			840.554	
8	1x300 (61/2.50)	m			1.036.189	
9	2x4 (7/0,85)	m			55.716	
10	2x6 (7/1,05)	m			71.854	
11	2x10 (7/1.35)	m			116.322	
12	2x16 (7/1.70)	m			138.316	
13	2x25 (7/2.14)	m			199.269	
14	2x35 (7/2.52)	m			260.894	
15	2x50 (19/1.83)	m			361.026	
16	3x2.5 (7/0.67)	m			64.694	
17	3x4 (7/0,85)	m			81.565	
18	3x6 (7/1.04)	m			96.656	
19	3x10 (7/1.35)	m			129.840	

20	3x16 (7/1.7)	m			190.756	
21	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m			69.482	
22	3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	m			95.303	
23	3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m			130.152	
24	3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m			202.071	
25	3x16+1x10 (7/1.70)+(7/1.35)	m			307.808	
26	3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m			467.780	
27	3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m			560.081	
28	3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m			770.113	
29	3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m			1.001.501	
30	3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m			1.481.435	
31	3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m			1.745.836	
32	3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m			2.241.008	
33	3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m			3.096.471	
34	3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m			3.324.001	
35	3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	m			3.533.413	
36	4x2.5 (7/0.67)	m			83.724	
37	4x4 (7/0.85)	m			113.629	
38	4x6 (7/1.05)	m			137.249	
39	4x10 (7/1.35)	m			220.704	
40	4x16 (7/1.7)	m			317.881	
41	4x25 (7/2.14)	m			496.765	
42	4x35 (7/2.52)	m			759.745	
43	4x50 (19/1.83)	m			848.927	
44	4x70 (19/2.16)	m			1.101.547	
45	4x95 (19/2.52)	m			1.622.704	
46	4x120 (19/2.83)	m			1.846.024	
47	4x150 (37/2.27)	m			2.350.529	
48	4x185 (37/2.52)	m			3.314.388	
49	4x240 (37/2.84)	m			3.748.150	

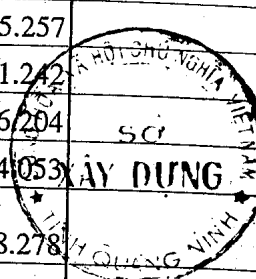
Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

19. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện Cadi- Sun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội - ĐT: 043 5587 563

Giá giao hàng tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Tháng 5/2012.

tiền vận chuyển của bên mua. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
I. Dây đồng trần (CADI-SUN)						
1	M 10 (7/1.35)	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/SĐ1 :1995	22112015	325.694	
2	M 16 (7/1.7)	kg		22112051	327.515	
3	M 25 (7/2.13)	kg		22112053	327.227	
4	M 35 (7/2.51)	kg		22112055	326.879	
5	M 50 (19/1.82)	kg		22112057	328.260	
6	M 70 (19/2.13)	kg		22112059	326.834	
7	M 95 (19/2.51)	kg		22112062	326.821	
8	M 120 (37/2.01)	kg		22112064	326.874	
9	M 150 (37/2.25)	kg		22112066	326.722	
II. Cáp đồng đơn hạ thế 0.6/1kV. Cu/PVC (CADI-SUN)						
10	CV 1x16 (7/1.7)	m	TCVN 5935/IEC 502	25212151	48.645	
11	CV 1x25 (7/2.13)	m		25212153	76.092	
12	CV 1x35 (7/2.51)	m		25212155	105.546	
13	CV 1x50 (19/1.82)	m		25212157	148.237	
14	CV 1x70 (19/2.13)	m		25212159	199.875	
15	CV 1x95 (19/2.51)	m		25212162	277.650	
16	CV 1x120 (37/2.01)	m		25212164	346.342	
17	CV 1x150 (37/2.25)	m		25212166	433.454	
18	CV 1x185 (37/2.51)	m		25212167	538.826	
19	CV 1x240 (37/2.84)	m		25212169	690.534	
20	CV 1x300 (37/3.15)	m		25212171	848.210	
III. Cáp đồng 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)						
21	CXV 1x35 (7/2.51)	m	TCVN 5935/IEC 502	25312555	106.974	
22	CXV 1x50 (19/1.82)	m		25312557	149.059	
23	CXV 1x70 (19/2.13)	m		25312559	202.916	
24	CXV 1x95 (19/2.51)	m		25312562	280.261	
25	CXV 1x120 (37/2.01)	m		25312564	349.955	
26	CXV 1x150 (37/2.25)	m		25312566	437.928	
27	CXV 1x185 (37/2.51)	m		25312567	544.639	
28	CXV 1x240 (37/2.84)	m		25312569	695.606	
29	CXV 1x300 (37/3.15)	m		25312571	854.229	
30	CXV 1x400 (37/3.66)	m		25312572	1.151.274	
31	CXV 1x500 (61/3.2)	m		25312573	1.450.681	
32	CXV 1x630 (61/3.6)	m		25312574	1.831.481	
33	CXV 1x800 (61/4.1)	m		25312575	2.369.190	
34	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m		25322102	19.470	
35	CXV 2x4 (7/0.85)	m		25322103	29.032	

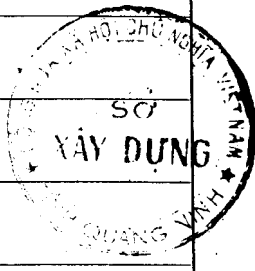
36	CXV 2x6 (7/1.05)	m	TCVN 5935/IEC 502	25322505	45.257	
37	CXV 2x10 (7/1.35)	m		25322506	71.242	
38	CXV 2x16 (7/1.7)	m		25322551	106.204	
39	CXV 2x25 (7/2.13)	m		25322552	164.053	
40	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m		25362501	38.278	
41	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m		25362502	56.764	
42	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m		25362503	79.794	
43	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m		25362505	124.771	
44	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m		25362552	187.435	
45	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m		25362555	288.814	
46	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m		25362557	378.219	
47	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m		25362558	406.649	
48	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m		25362561	537.262	
49	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m		25362562	568.273	
50	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m		25362565	733.493	
51	CXV 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m		25362566	777.077	
52	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m		25362569	1.013.604	
53	CXV 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m		25362570	1.069.905	
54	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m		25362574	1.285.481	
55	CXV 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m		25362575	1.364.806	
56	CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m		25362579	1.633.955	
57	CXV 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m		25362580	1.705.427	
58	CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m		25362582	2.033.048	
59	CXV 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m		25362583	2.123.739	
60	CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m		25362585	2.495.436	
61	CXV 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m		25362586	2.586.514	
62	CXV 3x240+1x185 (37/2.84)+(37/2.51)	m		25362587	2.696.159	
63	CXV 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	m		25362588	3.074.959	
64	CXV 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)	m		25362589	3.184.955	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

65	CXV 3x300+1x240 (37/3.15)+(37/2.84)	m	TCVN 5935/IEC 502	25362590	3.340.815	
66	CXV 4x2.5 (7/0.67)	m		25342506	41.438	
67	CXV 4x4 (7/0.85)	m		25342509	61.432	
68	CXV 4x6 (7/1.05)	m		25342512	86.016	
69	CXV 4x10 (7/1.35)	m		25342515	136.245	
70	CXV 4x16 (7/1.7)	m		25342551	202.861	
71	CXV 4x25 (7/2.13)	m		25342553	314.587	
72	CXV 4x35 (7/2.51)	m		25342555	432.630	
73	CXV 4x50 (19/1.82)	m		25342557	605.525	
74	CXV 4x70 (19/2.13)	m		25342559	825.355	
75	CXV 4x95 (19/2.51)	m		25342562	1.137.574	
76	CXV 4x120 (37/2.01)	m		25342564	1.422.128	
77	CXV 4x150 (37/2.25)	m		25342566	1.778.347	
78	CXV 4x185 (37/2.51)	m		25342567	2.211.276	
79	CXV 4x240 (37/2.84)	m		25342569	2.827.059	
80	CXV 4x300 (37/3.15)	m		25342571	3.469.136	

IV. Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)

81	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	TCVN 5935/IEC 502	25422509	41.997	
82	DSTA 2x6 (7/1.05)	m		25422512	55.490	
83	DSTA 2x10 (7/1.35)	m		25422515	82.998	
84	DSTA 2x16 (7/1.7)	m		25422551	118.680	
85	DSTA 2x25 (7/2.13)	m		25422553	182.157	
86	DSTA 3x4 (7/0.85)	m		25432509	61.556	
87	DSTA 3x6 (7/1.05)	m		25432512	80.953	
88	DSTA 3x10 (7/1.35)	m		25432515	121.874	
89	DSTA 3x16 (7/1.7)	m		25432551	174.463	
90	DSTA 3x25 (7/2.13)	m		25432553	260.034	
91	DSTA 3x35 (7/2.51)	m		25432555	351.847	
92	DSTA 3x50 (19/1.82)	m		25432557	488.424	
93	DSTA 3x70 (19/2.13)	m		25432559	669.474	
94	DSTA 3x95 (19/2.51)	m		25432562	914.868	
95	DSTA 3x120 (37/2.01)	m		25432564	1.135.836	
96	DSTA 3x150 (37/2.25)	m		25432566	1.414.470	
97	DSTA 3x185 (37/2.51)	m		25432567	1.779.039	
98	DSTA 3x240 (37/2.84)	m		25432569	2.259.758	
99	DSTA 3x300 (37/3.15)	m		25432571	2.762.694	
100	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m		25462502	70.925	
101	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m		25462503	94.589	
102	DSTA 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m		25462505	141.579	
103	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m		25462552	205.389	

104	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	TCVN 5935/IEC 502	25462555	310.089	
105	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m		25462557	401.751	
106	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m		25462558	432.613	
107	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m		25462561	565.990	
108	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m		25462562	605.410	
109	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m		25462565	776.354	
110	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m		25462566	821.667	
111	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m		25462569	1.064.536	
112	DSTA 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m		25462570	1.122.118	
113	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m		25462574	1.341.274	
114	DSTA 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m		25462575	1.422.446	
115	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m		25462579	1.698.292	
116	DSTA 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m		25462580	1.771.494	
117	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m		25462582	2.134.908	
118	DSTA 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m		25462583	2.232.563	
119	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m		25462585	2.611.382	
120	DSTA 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m		25462586	2.706.335	
121	DSTA 3x240+1x185 (37/2.84)+(37/2.51)	m		25462587	2.819.081	
122	DSTA 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	m		25462588	3.203.937	
123	DSTA 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)	m		25462589	3.317.194	
124	DSTA 3x300+1x240 (37/3.15)+(37/2.84)	m		25462590	3.475.846	
125	DSTA 4x4 (7/0.85)	m		25442509	78.107	
126	DSTA 4x6 (7/1.05)	m		25442512	101.785	
127	DSTA 4x10 (7/1.35)	m		25442515	154.255	
128	DSTA 4x16 (7/1.7)	m		25442551	223.203	
129	DSTA 4x25 (7/2.13)	m		25442553	339.441	
130	DSTA 4x35 (7/2.51)	m		25442555	463.276	

131	DSTA 4x50 (19/1.82)	m	TCVN 5935/IEC 502	25442557	650.982	
132	DSTA 4x70 (19/2.13)	m		25442559	878.950	
133	DSTA 4x95 (19/2.51)	m		25442562	1.203.137	
134	DSTA 4x120 (37/2.01)	m		25442564	1.495.666	
135	DSTA 4x150 (37/2.25)	m		25442566	1.893.159	
136	DSTA 4x185 (37/2.51)	m		25442567	2.345.274	
137	DSTA 4x240 (37/2.84)	m		25442569	2.980.782	
138	DSTA 4x300 (37/3.15)	m		25442571	3.642.250	

V. Dây đơn mềm Cu/PVC (CADI-SUN)

139	VCSF 1x0.5 (20/0.18)	m	TCVN 6610- 3/IEC 227	20215101	1.902	
140	VCSF 1x0.75 (30/0.18)	m		20215102	2.640	
141	VCSF 1x1.0 (40/0.18)	m		20215103	3.463	

Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định

142	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	m	TCVN 6610- 3/IEC 227	20215106	4.984	
143	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m		20215109	8.029	
144	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m		20215111	12.703	
145	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m		20215113	18.765	

VI. Dây óvan 2 ruột mềm 300/500V. Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)

146	VCTFK 2x0.5 (20/0.18)	m	TCVN 6610- 5/IEC 227	20225203	4.643	
147	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m		20225206	6.189	
148	VCTFK 2x1.0 (40/0.18)	m		20225207	7.890	
149	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m		20225210	11.063	
150	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m		20225214	17.541	
151	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m		20225217	27.118	
152	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m		20225221	39.869	

VII. Dây nhôm trần A (CADI-SUN)

153	A 35 (7/2.51)	kg	TCVN 5064:1994/SD1 :1995	54112008	100.459	
154	A 50 (7/3)	kg		54112010	99.410	
155	A 70 (7/3.55)	kg		54112013	98.887	
156	A 95 (7/4.1)	kg		54112017	98.557	
157	A 120 (19/2.8)	kg		54112020	99.145	
158	A 150 (19/3.15)	kg		54112022	99.014	
159	A 185 (37/2.51)	kg		54112023	99.522	
160	A 240 (37/2.87)	kg		54112024	98.659	
161	A 300 (37/3.15)	kg		54112025	98.902	
162	A 400 (37/3.66)	kg		54112026	98.707	
163	A 500 (61/3.2)	kg		54112028	98.857	

VIII. Dây nhôm trần lõi thép As (AC, ACSR) (CADI-SUN)

164	As 35/6.2 (1/2.8)+(6/2.8)	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/SD1 :1995	54012004	83.568	
165	As 50/8.0 (1/3.2)+(6/3.2)	kg		54012005	83.053	
166	As 70/11 (1/3.8)+(6/3.8)	kg		54012006	82.831	
167	As 95/16 (1/4.5)+(6/4.5)	kg		54012008	82.726	

168	As 120/19 (7/1.85)+(26/2.4)	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/SĐ1 :1995	54012010	85.045	
169	As 150/19 (7/1.85)+(24/2.8)	kg		54012012	87.228	
170	As 150/24 (7/2.1)+(26/2.7)	kg		54012013	84.205	
171	As 185/29 (7/2.3)+(26/2.98)	kg		54012016	84.324	
172	As 240/32 (7/2.4)+(24/3.6)	kg		54012019	85.951	
173	As 300/39 (7/2.65)+(24/4)	kg		54012022	85.807	
174	As 330/43 (7/2.8)+(54/2.8)	kg		54012028	85.338	

IX. Cáp nhôm đơn hạ thế 0.6/1kV. Al/PVC (CADI-SUN)

175	AV 16 (7/1.7)	m	TCVN 5935 - 1995 /IEC 502	55212526	6.172	
176	AV 25 (7/2.13)	m		55212528	9.332	
177	AV 35 (7/2.51)	m		55212530	12.112	
178	AV 50 (7/3)	m		55212532	17.004	
179	AV 70 (7/3.55)	m		55212535	23.127	
180	AV 95 (7/4.1)	m		55212539	30.711	
181	AV 120 (19/2.8)	m		55212542	37.620	
182	AV 150 (19/3.15)	m		55212544	47.469	
183	AV 185 (37/2.51)	m		55212545	58.363	
184	AV 240 (37/2.87)	m		55212546	75.963	
185	AV 300 (37/3.15)	m		55212547	91.405	
186	AV 400 (37/3.66)	m		55212548	122.714	
187	AV 500 (61/3.2)	m		55212549	153.655	

X. Cáp nhôm vặn xoắn 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Al/XLPE (CADI-SUN)

188	ABC 2x16 (7/1.7)	m	TCVN 6447:1998	57322101	15.050	
189	ABC 2x25 (7/2.13)	m		57322102	21.162	
190	ABC 2x35 (7/2.51)	m		57322103	26.515	
191	ABC 2x50 (7/3)	m		57322104	37.092	
192	ABC 2x70 (19/2.16)	m		57322105	49.479	
193	ABC 2x95 (19/2.51)	m		57322106	65.914	
194	ABC 2x120 (19/2.8)	m		57322107	80.109	
195	ABC 2x150 (19/3.15)	m		57322108	98.770	
196	ABC 2x185 (37/2.51)	m		57322109	122.165	
197	ABC 3x16 (7/1.7)	m		57332101	22.245	
198	ABC 3x25 (7/2.13)	m		57332102	31.738	
199	ABC 3x35 (7/2.51)	m		57332103	39.921	
200	ABC 3x50 (7/3)	m		57332104	56.062	
201	ABC 3x70 (19/2.16)	m		57332105	74.845	
202	ABC 3x95 (19/2.51)	m		57332106	99.810	
203	ABC 3x120 (19/2.8)	m		57332107	121.345	
204	ABC 3x150 (19/3.15)	m		57332108	151.019	
205	ABC 3x185 (37/2.51)	m		57332109	186.109	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

206	ABC 4x16 (7/1.7)	m	TCVN 6447:1998	57342101	29.135	
207	ABC 4x25 (7/2.13)	m		57342102	41.889	
208	ABC 4x35 (7/2.51)	m		57342103	52.984	
209	ABC 4x50 (7/3)	m		57342104	74.627	
210	ABC 4x70 (19/2.16)	m		57342105	99.167	
211	ABC 4x95 (19/2.51)	m		57342106	133.016	
212	ABC 4x120 (19/2.8)	m		57342107	161.394	
213	ABC 4x150 (19/3.15)	m		57342108	204.824	
214	ABC 4x185 (37/2.51)	m		57342109	250.025	

20. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội - ĐT: 043 783 3071

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Chiếc			12.600	
2	Mặt 4 lỗ - Roman	Chiếc			17.000	
3	Mặt 5 lỗ - Roman	Chiếc			17.500	
4	Mặt 6 lỗ - Roman	Chiếc			18.000	
5	Mặt Aptomat đơn, đôi - Roman	Chiếc			14.000	
6	Mặt Aptomat khối nhỏ - Roman	Chiếc			15.000	
7	Ổ đơn - Roman	Chiếc			32.000	
8	Ổ đơn - 1/2 lỗ - Roman	Chiếc			39.800	
9	Ổ đôi - Roman	Chiếc			51.500	
10	Ổ đôi - 1/2 lỗ - Roman	Chiếc			53.500	
11	Ổ ba - Roman	Chiếc			66.000	
12	Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman	Chiếc			51.000	
13	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1/2 lỗ - Roman	Chiếc			53.000	
14	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	Chiếc			71.000	
15	Ổ đơn 3 chấu đa năng + ổ đơn 2 chấu - Roman	Chiếc			63.000	
16	Hạt một chiều - Roman	Chiếc			8.800	
17	Hạt hai chiều - Roman	Chiếc			16.600	
18	Hạt đèn báo đỏ - Roman	Chiếc			16.000	
19	Hạt đèn báo xanh - Roman	Chiếc			16.500	
20	Hạt điện thoại 4 dây - Roman	Chiếc			49.000	
21	Hạt tivi - Roman	Chiếc			42.000	

22	Chỉnh sáng đèn 600W - Roman	Chiếc			85.000	
23	Chỉnh sáng đèn 1000W - Roman	Chiếc			100.000	
24	Điều tốc quạt 600W - Roman	Chiếc			99.000	
25	Hạt điện thoại 8 dây - Roman	Chiếc			65.000	
26	Hạt 20A - Roman	Chiếc			65.000	
27	Nút chuông (dọc, ngang) - Roman	Chiếc			32.000	
28	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	Chiếc			745.000	
29	Aptomat 1 cực 06A - 40A T9 - Roman	Chiếc			69.000	
30	Aptomat 1 cực 50A - 63A T9 - Roman	Chiếc			79.000	
31	Aptomat 2 cực 06A - 40A T9 - Roman	Chiếc			138.000	
32	Aptomat 2 cực 50A - 63A T9 - Roman	Chiếc			158.000	
33	Tủ Aptomat 4P - Roman	Chiếc			93.000	
34	Tủ Aptomat 6P - Roman	Chiếc			126.000	
35	Tủ Aptomat 9P - Roman	Chiếc			210.000	
36	Máng đèn 120 đôi - Roman	Chiếc			250.000	
37	Máng đèn 120 đơn - Roman	Chiếc			158.000	
38	Máng đèn 60 - Roman	Chiếc			138.000	
39	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*0.6m - Roman	Chiếc			699.000	
40	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m - Roman	Chiếc			930.000	
41	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m - Roman	Chiếc			930.000	
42	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m - Roman	Chiếc			1.430.000	
43	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*0.6m - Roman	Chiếc			1.090.000	
44	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*1.2m - Roman	Chiếc			1.720.000	
45	Đèn chống thấm loại 60cm 1 bóng - Roman	Chiếc			590.000	
46	Đèn chống thấm loại 60cm 2 bóng - Roman	Chiếc			890.000	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

47	Đèn chống thấm loại 120cm 1 bóng - Roman	Chiếc			880.000	
48	Đèn chống thấm loại 120cm 2 bóng - Roman	Chiếc			1.050.000	
49	Đèn Downlight đứng không kính phi 100 - Roman	Chiếc			95.000	
50	Đèn Downlight đứng không kính phi 120 - Roman	Chiếc			125.000	
51	Đèn Downlight đứng không kính phi 155 - Roman	Chiếc			145.000	
52	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman	Cây			21.600	
53	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman	Cây			28.500	
54	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman	Cây			43.800	
55	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman	Cây			90.500	
56	Ống luồn tròn PVC phi 40 - Roman	Cây			119.000	

Ghi chú: Đơn giá máng đèn chưa bao gồm giá bóng

21. Giá bán của Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty cổ phần AVINAA - Hà Nội - ĐT: 043 956 3972

Giá bán tại kho của công ty tại Văn Nội - Đông Anh - Hà Nội, giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua.
Tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Ghi chú
I. Cống rung ép liên kết của âm dương (chiều dài 1m)						
Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						
1	Cống D300 M300	m	TCXDVN 372 -2006		195.000	
2	Cống D400 M300	m	"		215.000	
3	Cống D600 M300	m	"		365.000	
4	Cống D800 M300	m	"		670.000	
5	Cống D1000 M300	m	"		910.000	
6	Cống D1250 M300	m	"		1.420.000	
7	Cống D1500 M300	m	"		1.830.000	
8	Cống D1800 M300	m	"		2.880.000	
9	Cống D2000 M300	m	"		3.100.000	
10	Cống D2500 M300	m	"		5.600.000	
Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						
1	Cống D300 M300	m	TCXDVN 372 -2006		210.000	
2	Cống D400 M300	m	"		243.000	
3	Cống D600 M300	m	"		410.000	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

4	Cống D800 M300	m	"	765.000
5	Cống D1000 M300	m	"	1.053.000
6	Cống D1250 M300	m	"	1.550.000
7	Cống D1500 M300	m	"	1.940.000
8	Cống D1800 M300	m	"	3.080.000
9	Cống D2000 M300	m	"	3.460.000
10	Cống D2500 M300	m	"	6.590.000
II. Cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)				
Cổng tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH				
1	Cống D500 M300	m	TCXDVN 372 -2006	329.000
2	Cống D600 M300	m	"	410.000
3	Cống D800 M300	m	"	755.000
4	Cống D1000 M300	m	"	1.050.000
5	Cống D1250 M300	m	"	1.520.000
6	Cống D1500 M300	m	"	2.010.000
7	Cống D1800 M300	m	"	3.028.000
8	Cống D2000 M300	m	"	3.244.000
Cổng tải trọng tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93				
1	Cống D300 M300	m	TCXDVN 372 -2006	230.000
2	Cống D400 M300	m	"	265.000
3	Cống D500 M300	m	"	346.000
4	Cống D600 M300	m	"	432.000
5	Cống D800 M300	m	"	788.000
6	Cống D1000 M300	m	"	1.135.000
7	Cống D1250 M300	m	"	1.700.000
8	Cống D1500 M300	m	"	2.150.000
9	Cống D1800 M300	m	"	3.130.000
10	Cống D2000 M300	m	"	3.460.000
III. Cổng hộp rung ép chiều dài 1m				
Cổng tải trọng vỉ hè				
1	Cổng hộp BxH 600x600mm M300	m	TCXDVN 372 -2006	1.590.000
2	Cổng hộp BxH 800x800mm M300	m	"	1.730.000
3	Cổng hộp BxH 800x1000mm M300	m	"	2.050.000
4	Cổng hộp BxH 1000x1000mm M300	m	"	2.348.000
5	Cổng hộp BxH 1250x1250mm M300	m	"	2.626.000
6	Cổng hộp BxH 1500x1500mm M300	m	"	4.099.000
7	Cổng hộp BxH 2000x2000mm M300	m	"	7.158.000
8	Cổng hộp BxH 2500x2500mm M300	m	"	10.000.000
Cổng tải trọng HL93				
1	Cổng hộp BxH 600x600mm M300	m	TCXDVN 372 -2006	1.625.000

1	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	"		1.782.000	
3	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	m	"		2.110.000	
2	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	"		2.420.000	
3	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	m	"		2.780.000	
4	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	"		4.230.000	
7	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	"		7.310.000	
8	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	"		10.500.000	
IV. Đế và đai cống các loại						
1	Đế Cống D300, M200	Cái	TCXDVN 372 -2006		45.000	
2	Đế Cống D400, M200	Cái	"		55.000	
3	Đế Cống D500, M200	Cái	"		65.000	
4	Đế Cống D600, M200	Cái	"		80.000	
5	Đế Cống D800, M200	Cái	"		110.000	
6	Đế Cống D1000, M200	Cái	"		160.000	
7	Đế Cống D1200, M200	Cái	"		230.000	
8	Đế Cống D1250, M200	Cái	"		230.000	
9	Đế Cống D1500, M200	Cái	"		280.000	
10	Đế Cống D1800, M200	Cái	"		370.000	
11	Đế Cống D2000, M200	Cái	"		450.000	

Ghi chú:

Các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ Nhà máy bê tông Amaccao tại Văn Nội - Đông Anh - Hà Nội, Đơn giá vận chuyển được tính bằng 10% đơn giá ông cống xuất xưởng giao tại chân công trình, cự ly vận chuyển tăng 10km theo giá vận chuyển tăng lên 5%

22. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH công nghệ mới - Hà Nội - ĐT: 043 755 1979

Giá giao hàng tại kho đại lý của công ty tại 522 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Phường Hồng Hải - Tp Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Tháng 5/2012.

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Quy cách, Kích thước	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d110	3BO110	355.100	
2	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d20	3BO20	5.500	
3	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d25	3BO25	6.600	
4	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d32	3BO32	9.700	
5	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d40	3BO40	16.000	
6	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d50	3BO50	28.600	
7	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d63	3BO63	60.300	
8	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d75	3BO75	100.900	
9	Nút bịt PPR PILSA	chiếc	d90	3BO90	192.500	
10	Nút bịt nhựa ren ngoài	chiếc	d20*1/2	3BRN2012	9.200	
11	Nút bịt nhựa ren ngoài	chiếc	d25*3/4	3BRN2534	12.400	
12	Nút bịt nhựa ren ngoài	chiếc	d32*1	3BRN321	16.500	
13	Chếch PPR PILSA	chiếc	d20	3CC20	6.900	

14	Chếch PPR PILSA	chiếc	d25	3CC25	9.900	
15	Chếch PPR PILSA	chiếc	d32	3CC32	17.400	
16	Chếch PPR PILSA	chiếc	d40	3CC40	34.900	
17	Chếch PPR PILSA	chiếc	d50	3CC50	66.800	
18	Chếch PPR PILSA	chiếc	d63	3CC63	162.300	
19	Chếch PPR PILSA	chiếc	d75	3CC75	269.000	
20	Cút ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d20*1/2	3CRN2012	71.400	
21	Cút ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d20*3/4	3CRN2034	77.400	
22	Cút ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d25*1/2	3CRN2512	85.400	
23	Cút ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d25*3/4	3CRN2534	99.000	
24	Cút ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d32*1	3CRN321	229.900	
25	Cút ren trong PPR PILSA	chiếc	d20*1/2	3CRT2012	54.700	
26	Cút ren trong PPR PILSA	chiếc	d25*1/2	3CRT2512	60.400	
27	Cút ren trong PPR PILSA	chiếc	d25*3/4	3CRT2534	85.800	
28	Cút ren trong PPR PILSA	chiếc	d32*1	3CRT321	156.800	
29	Cút PPR PILSA	chiếc	d110	3CV110	576.400	
30	Cút PPR PILSA	chiếc	d20	3CV20	7.600	
31	Cút PPR PILSA	chiếc	d25	3CV25	10.800	
32	Cút PPR PILSA	chiếc	d32	3CV32	17.600	
33	Cút PPR PILSA	chiếc	d40	3CV40	28.100	
34	Cút PPR PILSA	chiếc	d50	3CV50	58.900	
35	Cút PPR PILSA	chiếc	d63	3CV63	115.000	
36	Cút PPR PILSA	chiếc	d75	3CV75	171.600	
37	Cút PPR PILSA	chiếc	d90	3CV90	395.700	
38	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d110/63	3MG11063	306.400	
39	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d110/75	3MG11075	306.400	
40	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d110/90	3MG11090	306.400	
41	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d25/20	3MG2520	6.900	
42	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d32/20	3MG3220	11.000	
43	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d32/25	3MG3225	12.100	
44	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d40/20	3MG4020	13.900	
45	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d40/25	3MG4025	16.000	
46	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d40/32	3MG4032	16.500	
47	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d50/20	3MG5020	19.800	
48	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d50/25	3MG5025	20.900	
49	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d50/32	3MG5032	23.300	
50	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d50/40	3MG5040	25.000	
51	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d63/25	3MG6325	46.400	
52	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d63/32	3MG6332	47.900	
53	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d63/40	3MG6340	52.300	
54	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d63/50	3MG6350	55.000	
55	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d75/50	3MG7550	68.800	
56	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d75/63	3MG7563	68.800	
57	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d90/63	3MG9063	151.300	
58	Côn thu PPR PILSA	chiếc	d90/75	3MG9075	195.300	
59	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d110	3MO110	289.300	
60	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d20	3MO20	5.800	
61	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d25	3MO25	8.300	
62	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d32	3MO32	13.000	
63	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d40	3MO40	18.000	
64	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d50	3MO50	32.100	
65	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d63	3MO63	91.500	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

66	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d75	3MO75	132.000	
67	Măng sông PPR PILSA	chiếc	d90	3MO90	223.300	
68	Măng sông ren nhựa PILSA	chiếc	d20	3MR20	72.600	
69	Măng sông ren nhựa PILSA	chiếc	d25	3MR25	79.800	
70	Măng sông ren nhựa PILSA	chiếc	d32	3MR32	145.200	
71	Măng sông ren nhựa PILSA	chiếc	d40	3MR40	220.000	
72	Măng sông ren nhựa PILSA	chiếc	d50	3MR50	290.400	
73	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d110*4	3MRN110	4.833.600	
74	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d20*1/2	3MRN2012	58.400	
75	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d20*3/4	3MRN2034	72.600	
76	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d25*1/2	3MRN2512	66.600	
77	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d25*3/4	3MRN2534	77.600	
78	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d32*1	3MRN321	227.200	
79	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d40*1 1/4	3MRN401	419.800	
80	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d50*1 1/2	3MRN501	480.600	
81	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d63*2	3MRN632	732.100	
82	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d75*2 1/2	3MRN752	895.200	
83	Măng sông ren ngoài PPR PILSA	chiếc	90*3	3MRN903	3.603.600	
84	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d110*4	3MRT110	3.208.700	
85	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d20*1/2	3MRT2012	47.900	
86	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d20*3/4	3MRT2034	58.200	
87	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d25*1/2	3MRT2512	57.400	
88	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d25*3/4	3MRT2534	62.200	
89	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d32*1	3MRT321	133.700	
90	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d40*1 1/4	3MRT401	279.000	
91	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d50*1 1/2	3MRT501	365.400	
92	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d63*2	3MRT632	589.100	
93	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d75*2 1/2	3MRT752	909.600	
94	Măng sông ren trong PPR PILSA	chiếc	d90*3	3MRT903	2.316.600	
95	Vòng đệm PPR PILSA	chiếc	d110	3MV110	229.900	
96	Vòng đệm PPR PILSA	chiếc	d40	3MV40	25.100	
97	Vòng đệm PPR PILSA	chiếc	d50	3MV50	36.300	

98	Vòng đệm PPR PILSA	chiếc	d63	3MV63	85.300
99	Vòng đệm PPR PILSA	chiếc	d75	3MV75	102.300
100	Vòng đệm PPR PILSA	chiếc	d90	3MV90	166.100
101	ống nước nóng PPR PILSA	m	d110	3OH110	1.059.900
102	ống nước nóng PPR PILSA	m	d20	3OH20	32.500
103	ống nước nóng PPR PILSA	m	d25	3OH25	55.600
104	ống nước nóng PPR PILSA	m	d32	3OH32	94.600
105	ống nước nóng PPR PILSA	m	d40	3OH40	144.700
106	ống nước nóng PPR PILSA	m	d50	3OH50	232.100
107	ống nước nóng PPR PILSA	m	d63	3OH63	341.900
108	ống nước nóng PPR PILSA	m	d75	3OH75	474.900
109	ống nước nóng PPR PILSA	m	d90	3OH90	730.400
110	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d110	3OL110	751.800
111	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d20	3OL20	28.300
112	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d25	3OL25	43.500
113	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d32	3OL32	62.700
114	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d40	3OL40	90.800
115	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d50	3OL50	130.700
116	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d63	3OL63	225.000
117	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d75	3OL75	329.700
118	ống nước lạnh PPR PILSA	m	d90	3OL90	504.800
119	Cầu vượt (ống cong)	chiếc	d20	3OV20	23.700
120	Cầu vượt (ống cong)	chiếc	d25	3OV25	45.900
121	Cầu vượt (ống cong)	chiếc	d32	3OV32	66.800
122	Cầu vượt (ống cong)	chiếc	d40	3OV40	95.200
123	Rắc co ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d20*1/2	3RCRN2012	154.800
124	Rắc co ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d25*3/4	3RCRN2534	191.600
125	Rắc co ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d32*1	3RCRN321	271.900
126	Rắc co ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d40*1 1/4	3RCRN401	474.600
127	Rắc co ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d50*1 1/2	3RCRN501	895.000
128	Rắc co ren trong PPR PILSA	chiếc	d20*1/2	3RCRT2012	147.300
129	Rắc co ren trong PPR PILSA	chiếc	d25*3/4	3RCRT2534	190.000
130	Rắc co ren trong PPR PILSA	chiếc	d32*1	3RCRT321	259.400
131	Rắc co ren trong PPR PILSA	chiếc	d40*1 1/4	3RCRT401	452.400
132	Rắc co ren trong PPR PILSA	chiếc	d50*1 1/2	3RCRT501	858.000
133	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d110	3TO110	593.900
134	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d20	3TO20	9.600
135	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d25	3TO25	13.900
136	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d32	3TO32	23.300
137	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d40	3TO40	39.100
138	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d50	3TO50	69.500
139	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d63	3TO63	169.400
140	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d75	3TO75	246.200
141	Tê đều PPR PILSA	chiếc	d90	3TO90	444.100
142	Tê ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d20*1/2	3TRN2012	60.000
143	Tê ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d20*3/4	3TRN2034	79.000
144	Tê ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d25*1/2	3TRN2512	66.000
145	Tê ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d25*3/4	3TRN2534	78.800
146	Tê ren ngoài PPR PILSA	chiếc	d32*1	3TRN321	156.900
147	Tê ren trong PPR PILSA	chiếc	d20*1/2	3TRT2012	58.300
148	Tê ren trong PPR PILSA	chiếc	d20*3/4	3TRT2034	62.400
149	Tê ren trong PPR PILSA	chiếc	d25*1/2	3TRT2512	63.300

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

150	Tê ren trong PPR PILSA	chiếc	d25*3/4	3TRT2534	69.300	
151	Tê ren trong PPR PILSA	chiếc	d32*1	3TRT321	151.300	
152	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d110/90/110	3TTD11090	842.400	
153	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d25/20/25	3TTD2520	15.400	
154	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d32/20/32	3TTD3220	22.000	
155	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d32/25/32	3TTD3225	26.100	
156	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d40/20/40	3TTD4020	62.700	
157	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d40/25/40	3TTD4025	65.500	
158	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d40/32/40	3TTD4032	69.900	
159	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d50/20/50	3TTD5020	84.200	
160	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d50/25/50	3TTD5025	86.400	
161	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d50/32/50	3TTD5032	86.900	
162	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d50/40/50	3TTD5040	86.400	
163	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d63/20/63	3TTD6320	153.700	
164	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d63/25/63	3TTD6325	162.300	
165	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d63/32/63	3TTD6332	173.300	
166	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d63/40/63	3TTD6340	191.400	
167	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d63/50/63	3TTD6350	219.500	
168	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d75/25/75	3TTD7525	308.800	
169	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d75/32/75	3TTD7532	319.600	
170	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d75/40/75	3TTD7540	327.300	
171	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d75/50/75	3TTD7550	379.300	
172	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d75/63/75	3TTD7563	409.200	
173	Tê thu PPR PILSA	chiếc	d90/75/90	3TTD9075	546.700	
174	Van bi tay gạt PPR PILSA	chiếc	d20	3VB20	399.300	
175	Van bi tay gạt PPR PILSA	chiếc	d25	3VB25	411.400	
176	Van bi tay gạt PPR PILSA	chiếc	d32	3VB32	509.300	
177	Van bi tay gạt PPR PILSA	chiếc	d40	3VB40	646.800	
178	Van bi tay gạt PPR PILSA	chiếc	d50	3VB50	1.064.800	
179	Van bi bướm PPR PILSA	chiếc	d20	3VBB20	399.300	
180	Van bi bướm PPR PILSA	chiếc	d25	3VBB25	411.400	
181	Van bi bướm PPR PILSA	chiếc	d32	3VBB32	509.300	
182	VAN INOX PPR PILSA	chiếc	d20	3VI20	567.500	
183	VAN INOX PPR PILSA	chiếc	d25	3VI25	560.400	
184	VAN INOX PPR PILSA	chiếc	d32	3VI32	649.200	
185	Van PPR PILSA	chiếc	d20	3VT20	223.600	
186	Van PPR PILSA	chiếc	d25	3VT25	271.100	
187	Van PPR PILSA	chiếc	d32	3VT32	344.300	

23. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần Cúc Phương - Thanh Xuân - Hà Nội - ĐT: 043 8532 541

A. ống và phụ kiện PPR Dismy

Giá giao hàng tại kho của công ty tại Phường 4 - Tuần Châu - Tp Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán từ 03/5/2012. Giá bán trước ngày 03/5/2012 lấy theo công bố giá tháng 4/2012 của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

TT	Loại sản phẩm	Mã hiệu	Quy cách, Kích thước	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10)					
1	20x2.3mm			d/m	21.364	
2	25x2.8mm			d/m	37.909	
3	32x2.9mm			d/m	50.000	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

4	40x3.7mm			đ/m	67.000	
5	50x4.6mm			đ/m	96.636	
6	63x5.8mm			đ/m	154.545	
7	75x6.8mm			đ/m	214.091	
8	90x8.2mm			đ/m	312.909	
9	110x10mm			đ/m	505.000	
10	125x11.4mm			đ/m	618.182	
11	140x12.7mm			đ/m	764.000	
12	160x14.6mm			đ/m	1.040.909	
II	Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20)					
1	20x3.4mm			đ/m	26.364	
2	25x4.2mm			đ/m	46.091	
3	32x5.4mm			đ/m	68.182	
4	40x6.7mm			đ/m	126.364	
5	50x8.3mm			đ/m	164.636	
6	63x10.5mm			đ/m	258.000	
7	75x12.5 mm			đ/m	356.818	
8	90x15.0 mm			đ/m	543.455	
9	110x18.3mm			đ/m	750.909	
10	125x20.8mm			đ/m	1.016.364	
11	140x23.3mm			đ/m	1.281.818	
12	160x26.6mm			đ/m	1.704.545	
III	Bịt chụp ngoài (Cap)					
1	20mm			đ/cái	3.636	
2	25mm			đ/cái	4.545	
3	32mm			đ/cái	5.909	
4	40mm			đ/cái	9.545	
5	50mm			đ/cái	16.818	
6	63mm			đ/cái	28.182	
IV	Cút 90° (90° Elbow)					
1	20mm			đ/cái	5.455	
2	25mm			đ/cái	7.273	
3	32mm			đ/cái	13.182	
4	40mm			đ/cái	20.455	
5	50mm			đ/cái	35.455	
6	63mm			đ/cái	107.727	
7	75mm			đ/cái	140.909	
8	90mm			đ/cái	216.364	
9	110mm			đ/cái	397.273	
V	Cút thu 90° (90° reducing Elbow)					
1	25/20mm			đ/cái	11.818	
2	32/20mm			đ/cái	24.545	
3	32/25mm			đ/cái	24.545	
VI	Rắc co nhựa (Union)					
1	20mm			đ/cái	34.545	
2	25mm			đ/cái	50.909	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

3	32mm			đ/cái	73.182	
4	40mm			đ/cái	84.091	
5	50mm			đ/cái	126.364	
6	63mm			đ/cái	292.727	
VII	Ống tránh (By pass Pipe)					
1	20mm			đ/cái	17.727	
2	25mm			đ/cái	35.000	
3	32mm			đ/cái	61.818	
VIII	Măng sông ren trong (Female threaded Coupling)					
1	20mmx1/2"			đ/cái	34.545	
2	25mmx1/2"			đ/cái	42.273	
3	25mmx3/4"			đ/cái	47.727	
4	32mmx1"			đ/cái	76.818	
5	40mmx1-1/4"			đ/cái	190.455	
6	50mmx1-1/2"			đ/cái	253.636	
7	63mmx2"			đ/cái	522.727	
8	75mmx 2 1/2"			đ/cái	795.455	
9	90mmx3"			đ/cái	1.590.909	
10	110mmx4"			đ/cái	2.681.818	
IX	Măng sông ren ngoài (Male threaded Coupling)					
1	20mmx1/2"			đ/cái	43.636	
2	25mmx1/2"			đ/cái	50.455	
3	25mmx3/4"			đ/cái	60.909	
4	32mmx1"			đ/cái	90.000	
5	40mmx1-1/4"			đ/cái	261.818	
6	50mmx1-1/2"			đ/cái	327.273	
7	63mmx2"			đ/cái	581.818	
8	75mmx 2 1/2"			đ/cái	850.000	
9	90mmx3"			đ/cái	1.718.182	
10	110mmx4"			đ/cái	2.890.909	
X	Cút ren trong (Female threaded Elbow)					
1	20mmx1/2"			đ/cái	38.636	
2	25mmx1/2"			đ/cái	43.636	
3	25mmx3/4"			đ/cái	60.000	
4	32mmx1"			đ/cái	109.091	
XI	Cút ren ngoài (Male threaded Elbow)					
1	20mmx1/2"			đ/cái	54.091	
2	25mmx1/2"			đ/cái	61.364	
3	25mmx3/4"			đ/cái	67.727	
4	32mmx1"			đ/cái	114.545	
XII	Tê ren trong (Female threaded tee)					
1	20mmx1/2"			đ/cái	40.000	
2	25mmx1/2"			đ/cái	41.364	
3	25mmx3/4"			đ/cái	60.455	
XIII	Tê ren ngoài (Male threaded tee)					
1	20mmx1/2"			đ/cái	47.727	

2	25mmx1/2"			đ/cái	51.818
3	25mmx3/4"			đ/cái	62.727
XIV Chếch 45° (45° Elbow)					
1	20mm			đ/cái	5.000
2	25mm			đ/cái	6.818
3	32mm			đ/cái	10.909
4	40mm			đ/cái	19.545
5	50mm			đ/cái	42.727
6	63mm			đ/cái	91.818
7	75mm			đ/cái	142.727
8	90 mm			đ/cái	168.182
9	110 mm			đ/cái	295.455
XV Măng sông (Coupling)					
1	20mm			đ/cái	3.636
2	25mm			đ/cái	5.000
3	32mm			đ/cái	7.273
4	40mm			đ/cái	11.818
5	50mm			đ/cái	20.909
6	63mm			đ/cái	44.091
7	75mm			đ/cái	70.455
8	90mm			đ/cái	119.091
9	110mm			đ/cái	192.727
XVI Côn thu (Reducer)					
1	25 mm			đ/cái	5.000
2	32 mm			đ/cái	7.273
3	40 mm			đ/cái	10.000
4	50 mm			đ/cái	17.273
5	63 mm			đ/cái	33.636
6	75 mm			đ/cái	59.091
7	90mm			đ/cái	95.000
8	110mm			đ/cái	168.182
XVII Tê đều (Tee)					
1	20mm			đ/cái	6.364
2	25mm			đ/cái	10.455
3	32mm			đ/cái	15.909
4	40mm			đ/cái	24.545
5	50mm			đ/cái	48.182
6	63mm			đ/cái	126.364
7	75mm			đ/cái	151.364
8	90mm			đ/cái	238.636
9	110mm			đ/cái	422.727
XVIII Tê thu (Reducing Tee)					
1	25 mm			đ/cái	9.545
2	32 mm			đ/cái	16.818
3	40 mm			đ/cái	38.636
4	50 mm			đ/cái	65.000

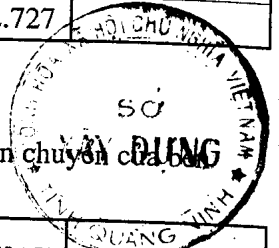
Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

5	63 mm			đ/cái	118.182	
6	75 mm			đ/cái	159.545	
7	90 mm			đ/cái	252.727	
8	110 mm			đ/cái	418.182	
XIX. Rắc co ren trong (Female threaded union)						
1	20mmx1/2"			đ/cái	84.091	
2	25mmx3/4"			đ/cái	131.818	
3	32mmx1"			đ/cái	193.182	
4	40mmx1-1/4"			đ/cái	302.727	
5	50mmx1-1/2"			đ/cái	527.273	
6	63mmx2"			đ/cái	702.727	
XX. Rắc co ren ngoài (Male threaded union)						
1	20mmx1/2"			đ/cái	87.727	
2	25mmx3/4"			đ/cái	136.818	
3	32mmx1"			đ/cái	215.000	
4	40mmx1-1/4"			đ/cái	319.091	
5	50mmx1-1/2"			đ/cái	563.182	
6	63mmx2"			đ/cái	761.818	
XXI. Van chụp có tay (Concealed valve)						
1	20mm			đ/cái	181.818	
2	25mm			đ/cái	218.182	
XXII. Van bi tay vận (Ball valve)						
1	20mm			đ/cái	248.182	
2	25mm			đ/cái	272.727	
XXIII. Van cửa kiểu 1 (Kiểu hàm ếch - Gate Valve - Type 1)						
1	20mm			đ/cái	138.636	
2	25mm			đ/cái	183.636	
3	32mm			đ/cái	211.818	
4	40mm			đ/cái	328.182	
5	50mm			đ/cái	559.091	
XXIV. Van cửa kiểu 2 (Gate Valve - Type 2)						
1	20mm			đ/cái	190.000	
2	25mm			đ/cái	134.545	
3	32mm			đ/cái	315.455	
4	40mm			đ/cái	505.455	
5	50mm			đ/cái	786.364	
6	63mm			đ/cái	1.210.000	
XXV. Vành lắp mặt bích (Flange socket)						
1	75 mm			đ/cái	59.091	
2	90 mm			đ/cái	88.182	
3	110 mm			đ/cái	131.818	
XXVI. Kìm cắt ống						
1	20-40mm			đ/cái	181.818	
2	20-63mm			đ/cái	409.091	
3	50-110mm			đ/cái	922.727	

XXVI	Máy hàn (Welding device)					
1	20-63mm			đ/cái	1.363.636	
2	75-110mm			đ/cái	2.272.727	

B. ống và phụ kiện u.PVC Dismy

Giá giao hàng tại kho của công ty tại Phường 4 - Tuấn Châu - Tp Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Tháng 5/2012.



TT	Loại sản phẩm	Mã hiệu	Quy cách, Kích thước	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	ống thoát					
1	Ø21			đ/m	5.364	
2	Ø27			đ/m	6.636	
3	Ø34			đ/m	8.636	
4	Ø42			đ/m	12.818	
5	Ø48			đ/m	15.091	
6	Ø60			đ/m	19.545	
7	Ø75			đ/m	27.455	
8	Ø90			đ/m	33.545	
9	Ø110			đ/m	50.636	
10	Ø125			đ/m	55.909	
11	Ø140			đ/m	68.909	
12	Ø160			đ/m	89.455	
13	Ø180			đ/m	112.364	
14	Ø200			đ/m	167.727	
15	Ø225			đ/m	174.091	
16	Ø250			đ/m	226.727	
II	ống C0					
1	Ø21			đ/m	6.545	
2	Ø27			đ/m	8.364	
3	Ø34			đ/m	10.182	
4	Ø42			đ/m	14.455	
5	Ø48			đ/m	17.636	
6	Ø60			đ/m	23.455	
7	Ø75			đ/m	32.091	
8	Ø90			đ/m	38.364	
9	Ø110			đ/m	57.273	
10	Ø125			đ/m	70.455	
11	Ø140			đ/m	87.727	
12	Ø160			đ/m	117.091	
13	Ø180			đ/m	144.182	
14	Ø200			đ/m	175.909	
15	Ø225			đ/m	215.636	
16	Ø250			đ/m	282.636	
III	ống C1					
1	Ø21			đ/m	7.091	
2	Ø27			đ/m	9.818	
3	Ø34			đ/m	12.364	
4	Ø42			đ/m	16.909	
5	Ø48			đ/m	20.091	
6	Ø60			đ/m	28.545	
7	Ø75			đ/m	36.273	

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

8	Ø90			đ/m	44.818	
9	Ø110			đ/m	66.727	
10	Ø125			đ/m	82.545	
11	Ø140			đ/m	103.182	
12	Ø160			đ/m	136.455	
13	Ø180			đ/m	167.273	
14	Ø200			đ/m	212.545	
15	Ø225			đ/m	259.091	
16	Ø250			đ/m	340.818	
IV	ống C2					
1	Ø21			đ/m	8.636	
2	Ø27			đ/m	10.909	
3	Ø34			đ/m	15.091	
4	Ø42			đ/m	19.273	
5	Ø48			đ/m	23.273	
6	Ø60			đ/m	33.273	
7	Ø75			đ/m	47.364	
8	Ø90			đ/m	51.909	
9	Ø110			đ/m	76.000	
10	Ø125			đ/m	97.818	
11	Ø140			đ/m	121.636	
12	Ø160			đ/m	157.545	
13	Ø180			đ/m	199.091	
14	Ø200			đ/m	247.182	
15	Ø225			đ/m	307.182	
16	Ø250			đ/m	397.636	
V	ống C3					
1	Ø21			đ/m	10.182	
2	Ø27			đ/m	15.364	
3	Ø34			đ/m	17.273	
4	Ø42			đ/m	22.636	
5	Ø48			đ/m	28.182	
6	Ø60			đ/m	40.182	
7	Ø75			đ/m	58.545	
8	Ø90			đ/m	68.091	
9	Ø110			đ/m	106.455	
10	Ø125			đ/m	124.091	
11	Ø140			đ/m	162.636	
12	Ø160			đ/m	203.727	
13	Ø180			đ/m	254.273	
14	Ø200			đ/m	315.455	
15	Ø225			đ/m	398.818	
16	Ø250			đ/m	514.000	
VI	Nối ren trong					
1	Ø21			đ/cái	1.000	
2	Ø27			đ/cái	1.182	
3	Ø34			đ/cái	2.182	
4	Ø42			đ/cái	3.000	
5	Ø48			đ/cái	4.364	
6	Ø60			đ/cái	6.818	
VII	Nối ren ngoài					
1	Ø21			đ/cái	1.000	

2	Ø27			đ/cái	1.182
3	Ø34			đ/cái	2.182
4	Ø42			đ/cái	3.000
5	Ø48			đ/cái	4.364
6	Ø60			đ/cái	6.909
VIII	Cút				
1	Ø21			đ/cái	1.091
2	Ø27			đ/cái	1.636
3	Ø34			đ/cái	2.364
4	Ø42			đ/cái	3.818
5	Ø48			đ/cái	5.636
6	Ø60			đ/cái	8.000
7	Ø75			đ/cái	15.273
8	Ø90			đ/cái	22.182
9	Ø110			đ/cái	36.091
10	Ø125			đ/cái	66.727
11	Ø140			đ/cái	83.091
12	Ø160			đ/cái	103.636
IX	Tê				
1	Ø21			đ/cái	1.636
2	Ø27			đ/cái	2.727
3	Ø34			đ/cái	3.818
4	Ø42			đ/cái	5.455
5	Ø48			đ/cái	7.273
6	Ø60			đ/cái	12.455
7	Ø75			đ/cái	20.909
8	Ø90			đ/cái	28.818
9	Ø110			đ/cái	48.818
10	Ø125			đ/cái	105.727
11	Ø140			đ/cái	123.727
12	Ø160			đ/cái	135.909
X	Mãng sông				
1	Ø21			đ/cái	909
2	Ø27			đ/cái	1.091
3	Ø34			đ/cái	1.182
4	Ø42			đ/cái	1.636
5	Ø48			đ/cái	2.273
6	Ø60			đ/cái	3.909
7	Ø75			đ/cái	5.364
8	Ø90			đ/cái	7.000
9	Ø110			đ/cái	11.455
10	Ø125			đ/cái	19.364
11	Ø140			đ/cái	22.091
12	Ø160			đ/cái	33.091
13	Ø200			đ/cái	64.182
XI	Chếch				
1	Ø21			đ/cái	1.091
2	Ø27			đ/cái	1.364
3	Ø34			đ/cái	2.000
4	Ø42			đ/cái	2.727
5	Ø48			đ/cái	4.727
6	Ø60			đ/cái	7.909

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

7	Ø75			đ/cái	14.182	
8	Ø90			đ/cái	19.455	
9	Ø110			đ/cái	28.000	
10	Ø125			đ/cái	48.364	
11	Ø140			đ/cái	60.636	
12	Ø160			đ/cái	90.000	
XII. Y						
1	Ø60			đ/cái	14.091	
2	Ø75			đ/cái	29.182	
3	Ø90			đ/cái	36.364	
4	Ø110			đ/cái	52.000	
5	Ø125			đ/cái	98.909	
6	Ø140			đ/cái	165.545	
7	Ø160			đ/cái	238.727	
XIII Côn nhựa (Phun đúc)						
1	27/21			đ/cái	1.000	
2	34/21			đ/cái	1.364	
3	34/27			đ/cái	1.818	
4	42/21			đ/cái	2.000	
5	42/27			đ/cái	2.182	
6	42/34			đ/cái	2.364	
7	48/21			đ/cái	2.727	
8	48/27			đ/cái	2.818	
9	48/34			đ/cái	2.909	
10	48/42			đ/cái	3.000	
11	60/21			đ/cái	3.909	
12	60/27			đ/cái	4.636	
13	60/34			đ/cái	4.636	
14	60/42			đ/cái	4.727	
15	60/48			đ/cái	5.000	
16	75/34			đ/cái	6.091	
17	75/42			đ/cái	6.545	
18	75/48			đ/cái	6.727	
19	75/60			đ/cái	7.455	
20	90/34			đ/cái	9.455	
21	90/42			đ/cái	9.909	
22	90/48			đ/cái	10.182	
23	90/60			đ/cái	10.273	
24	90/75			đ/cái	11.000	
25	110/34			đ/cái	12.091	
26	110/42			đ/cái	14.455	
27	110/48			đ/cái	15.000	
28	110/60			đ/cái	15.000	
29	110/75			đ/cái	15.273	
30	110/90			đ/cái	16.818	
XIV Tê thu (Phun đúc)						
1	27/21			đ/cái	2.182	
2	34/21			đ/cái	2.636	
3	34/27			đ/cái	3.000	
4	42/21			đ/cái	3.636	
5	42/27			đ/cái	4.273	
6	42/34			đ/cái	4.818	

7	48/21			đ/cái	5.909	
8	48/27			đ/cái	6.182	
9	48/34			đ/cái	6.545	
10	48/42			đ/cái	8.273	
11	60/27			đ/cái	8.364	
12	60/34			đ/cái	9.182	
13	60/42			đ/cái	9.909	
14	60/48			đ/cái	10.545	
15	75/34			đ/cái	14.182	
16	75/42			đ/cái	15.273	
17	75/48			đ/cái	17.182	
18	75/60			đ/cái	19.182	
19	90/34			đ/cái	20.000	
20	90/42			đ/cái	20.091	
21	90/48			đ/cái	29.091	
22	90/60			đ/cái	31.818	
23	90/75			đ/cái	33.636	
24	110/48			đ/cái	43.636	
25	110/75			đ/cái	36.273	
26	110/90			đ/cái	39.081	
XV	Bạc chuyển bạc (Phun đúc)					
1	90/75			đ/cái	11.455	
2	110/60			đ/cái	23.364	
3	110/75			đ/cái	25.000	
4	110/90			đ/cái	26.273	
5	140/75			đ/cái	32.091	
6	140/90			đ/cái	42.455	
7	140/110			đ/cái	42.455	
8	160/110			đ/cái	69.909	

24. Giá bán sản phẩm của công ty CP thương mại Viglacera - Hà Nội - ĐT: 043 688 679

A. Giá bán sứ Viglacera.

Giá giao hàng tại kho của công ty Mê Trì- Từ Liêm- Hà Nội, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Tháng 5/2012.

TT	Loại sản phẩm	Mã hiệu	Quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Bê tông liên, nắp rơi êm					
1	Bê BL5 (Nano - PK2N, nắp rơi êm)			Bộ	2.976.364	
2	Bê C109, V40 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	3.064.545	
3	Bê C0504 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	3.238.182	
4	Bê V38 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	3.414.545	
5	Bê V45 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	3.582.727	
6	Bê V37 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	3.588.182	

7	Bê-t V39 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	3.765.455	
8	Bê-t V43 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	3.923.636	
9	Bê-t V41, V42 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	4.028.182	
10	Bê-t V35 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	4.115.455	
11	Bê-t V46 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	5.412.727	
12	Bê-t V47 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	5.889.091	
II	Sản phẩm bê-t nắp rơi êm					
1	Bê-t AR5 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)			Bộ	2.820.909	
2	Bê-t V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)			Bộ	2.436.364	
3	Bê-t VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)			Bộ	2.321.818	
4	Bê-t VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N			Bộ	2.213.636	
5	Bê-t VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N			Bộ	2.181.818	
III	Sản phẩm bê-t phổ thông					
1	Bê-t VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N			Bộ	1.979.091	
2	Bê-t VT18M (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N			Bộ	1.938.182	
3	Bê-t VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N			Bộ	1.802.727	
4	Bê-t VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N			Bộ	1.640.000	
5	Bê-t VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N			Bộ	1.622.727	
6	Bê-t BTE (PK 1 nút nhấn, nắp BTE)			Bộ	1.590.909	
IV	Chậu rửa					
1	Chậu VTL2, VTL3, VTL3N, VI1T (Bao bì và giá GC1)			Cái	331.818	
2	Chậu góc, chậu trẻ em			Cái	281.818	
3	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)			Cái	840.000	
4	Chậu CD5				1.114.545	
5	Chậu CD6			Cái	818.182	
6	Chậu bàn dương CD1, CD2; Chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)			Bộ	681.818	

7	Chậu V32, V42 (Bao bì và giá GC)			Bộ	1.145.455	
8	Chậu V52 (Bao bì và giá GC)			Bộ	1.030.909	
9	Chậu + chân CD50			Bộ	1.416.364	
10	Chậu + chân VI5 (Chân chậu treo tường, giá GC1)			Bộ	789.091	
11	Chậu + chân V02.3, V02.5			Bộ	737.273	
12	Chậu HL4-600 + chân HL4 - 600			Bộ	980.909	
13	Chậu + chân VTL4			Bộ	1.085.455	
14	Chậu VU6, VU6M			Cái	929.091	
15	Chậu VU7, VU7M			Cái	999.091	
16	Chậu VU9, VU9M			Cái	1.069.091	
V	Tiểu nam, tiểu nữ					
1	Tiểu nam TT1, TT3, TT7			Cái	350.000	
2	Tiểu nam T1 (Vòi, ống xả, . cụm gioăng JT1, giá GC1)			Cái	1.400.909	
3	Tiểu nam TA3 (Cụm gioăng JT1, giá GC1)				1.650.000	
4	Tiểu nam T9 (Nano - Cụm gioăng JT1, giá GC1)				1.489.091	
5	Tiểu nam TV5, TT5 (Cụm gioăng JT1, giá GC1)			Cái	963.636	
6	Tiểu nam TD4 (PK đồng bộ, cụm gioăng JT1, cảm ứng)			Cái	7.895.455	
7	Tiểu nữ VB3, VB5			Cái	789.091	
VI	Chân chậu					
1	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE			Cái	350.000	
2	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600			Cái	526.364	
VII	Sản phẩm khác					
1	Xí xồm ST8, ST8M			Cái	385.455	
2	Kết treo VI15 (phụ kiện tay gạt)			Cái	630.000	
3	SPK 01 (phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết)			Bộ	526.364	
4	Bộ cảm ứng tiểu (dùng cho các loại tiểu)			Bộ	2.188.182	
7	Giá chậu, tiểu treo GC1			Bộ	35.455	

Ghi chú:

- Giá trên áp dụng cho các sản phẩm màu trắng
- Nếu sản phẩm thêm Nano, cộng thêm 150.000 đ/sp
- Màu XC, hồng, XN, ngà: cộng thêm 50.000 đồng/cái, 100.000 đồng/bộ bệt.
- Màu xanh đậm, mặn, đen: cộng thêm 140.000 đồng/cái, 220.000 đồng/bộ bệt.

B. Giá bán sen vòi Viglacera.

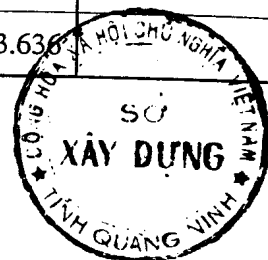
Giá giao hàng tại kho của công ty Mễ Trì- Từ Liêm- Hà Nội, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán tháng 5/2012.

TT	Loại sản phẩm	Mã hiệu	Quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Vòi chậu tự hoà trộn 1 lỗ	VG 101		Bộ	732.727	
2	Vòi chậu tự hoà trộn 1 lỗ	VG 102		Bộ	793.636	
3	Vòi chậu tự hoà trộn 1 lỗ	VG 104		Bộ	699.091	
4	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước	VG 106		Bộ	536.364	
5	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước	VG 107		Bộ	570.909	
6	Vòi chậu tự hoà trộn 3 lỗ	VG 301		Bộ	984.545	
7	Vòi chậu tự hoà trộn 3 lỗ	VG 302		Bộ	1.004.545	
8	Vòi chậu tự hoà trộn 3 lỗ	VG 304		Bộ	859.091	
9	Vòi chậu 3 lỗ (Trắng, Hồng, Cốm)	VG 301 P, H, C		Bộ	1.060.000	
10	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo	VG 501		Bộ	1.414.545	
11	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo	VG 501, P, H, C		Bộ	1.490.000	
12	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo	VG 502		Bộ	1.431.818	
13	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo	VG 504		Bộ	1.171.818	
14	Sen tắm 1 đường lạnh	VG 508		Bộ	509.091	
15	Sen bồn	VG 509		Bộ	1.481.818	
16	Vòi tiểu nữ	VG 700		Bộ	890.000	
17	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường	VG 701		Bộ	1.019.091	
18	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu	VG 704		Bộ	822.727	
19	Vòi rửa bát 1 đường nước gắn chậu	VG 707		Bộ	520.909	
20	Vòi rửa bát 1 đường nước gắn tường	VG 708		Bộ	504.545	
21	Siphon thanh giặt thẳng	VG SP1		Bộ	631.818	
22	Siphon thanh giặt cong	VG SP 11		Bộ	631.818	
23	Siphon lật 1	VG SP 3		Bộ	545.455	
24	Siphon lật 2	VG SP 4		Bộ	435.455	
25	Xịt phòng tắm	VG - XP		Bộ	132.727	
26	Vòi chậu cây nóng lạnh	VG 32		Bộ	1.089.091	
27	Sen cây	VG 42		Bộ	8.709.091	
28	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	VG 168		Bộ	870.909	
29	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh	VG 368		Bộ	1.130.909	
30	Sen tắm nóng lạnh	VG 568		Bộ	1.530.000	
31	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	VF - 111		Bộ	1.125.455	

32	Sen tắm nóng lạnh	VF - 511		Bộ	2.026.364	
33	Van bấm tiểu nam			Bộ	623.636	
34	Siphon tiểu (TT1, TT3, TT7)			Bộ	35.455	
35	Bộ xả nước tiểu treo (không mặt bích)			Bộ	460.000	
36	Bộ gá đỡ gương			Bộ	193.636	

Ghi chú:

- Bộ vòi chậu gồm: Thân vòi + dây cáp; chưa bao gồm Siphon
- Bộ sen vòi gồm: Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo.
- Sử dụng dây sen Inox lõi to và bát sen 3 chế độ, giá bán cộng thêm 70.000đồng/bộ vào giá sau thuế.



25. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - ĐT: 0333 561 636

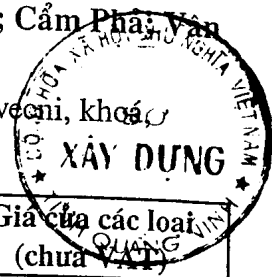
Giá bán tại kho của công ty tại Phường Hồng Hà - TP Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua (Đã bao gồm vật tư và phụ kiện kim khí). Giá bán tháng 5/2012.

TT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (chưa VAT)	Kích thước (m)
1	Cửa đi một cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông á; Lưỡi thép gia cường mã kẽm dày 0,8 ÷ 1,2 mm; Khóa Việt Tiệp; Bản lề 2D; Kính trắng 5mm, Pano tấm nhựa 20mm.	đ/m2	TCVN 7451:2004		1.900.000	
2	Cửa đi hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông á; Lưỡi thép gia cường mã kẽm dày 0,8 ÷ 1,2 mm; Khóa Việt Tiệp; Clemon Việt Tiệp; Bản lề 2D; Kính trắng 5mm, Pano tấm nhựa 20mm.	đ/m2	TCVN 7451:2004		1.900.000	
3	Cửa sổ mở trượt gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông á; Lưỡi thép gia cường mã kẽm dày 0,8 ÷ 1,2 mm; Khóa sò ChunQuang; Kính trắng 5mm.	đ/m2	TCVN 7451:2004		1.700.000	

4	Cửa sổ hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 0,8 ÷ 1,2 mm; Khóa cài ChunQuang; Bản lề 1D; Bản lề A; Kính trắng 5mm.	đ/m2	TCVN 7451:2004		1.800.000	
5	Ô kính cố định gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 0,8 ÷ 1,2 mm; Kính trắng 5mm.	đ/m2	TCVN 7451:2004		1.350.000	
6	Cửa WC gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 0,8 ÷ 1,2 mm; Khóa Việt Tiệp; Bản lề 2D; Kính trắng 5mm; Pano tấm nhựa 20mm.	đ/m2	TCVN 7451:2004		1.900.000	

A. Giá của các loại khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Yên Hưng; Hoàn Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Yên Đồn.

Giá bán tháng 5/2012. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại chân công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá clemôn.



TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá của các loại (chưa VAT)
I	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			1.948.000
2	Cửa panô chớp	"			2.098.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.991.000
4	Cửa chớp	"			2.197.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			1.931.000
2	Cửa chớp	"			2.056.000
3	Cửa panô chớp	"			2.087.000
4	Cửa panô kính	"			1.945.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			255.000
2	Khuôn cửa: 60x135	"			319.000
3	Khuôn cửa: 60x250	"			638.000
4	Khuôn cửa: 60x120	"			316.000
5	Khuôn cửa: 60x180	"			412.000
II	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	đ/m2			1.685.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.200.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.630.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.100.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"			1.553.000
2	Cửa panô chớp	"			1.689.000

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá cửa các loại (chưa VAT)
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.415.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			242.000
2	Khuôn cửa: 60x135	"			325.000
3	Khuôn cửa: 60x250	"			548.000
4	Khuôn cửa: 60x120	"			252.000
5	Khuôn cửa: 60x180	"			374.000
III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	"			678.000
2	Cửa panô chớp	"			726.000
3	Cửa chớp	"			684.000
4	Cửa panô kính	"			595.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			717.000
2	Cửa panô kính	"			680.000
3	Cửa chớp	"			717.000
4	Cửa ván ghép	"			471.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			483.000
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			95.000
2	Khuôn cửa: 60x135	"			127.000
3	Khuôn cửa: 60x250	"			249.000
4	Khuôn cửa: 60x120	"			114.000
5	Khuôn cửa: 60x180	"			170.000

B. Giá của các loại khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

Giá bán tháng 5/2012. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại chân công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khóa, clemôn.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá của các loại cửa MANG
I	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			1.950.000
2	Cửa panô chớp	"			2.125.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.900.000
4	Cửa ván ghép	"			-
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			950.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			1.942.000
2	Cửa chớp	"			1.992.000
*	Khuôn cửa	đ/md			
2	Khuôn cửa: 60x135	"			319.000
1	Khuôn cửa: 60x250	"			565.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			316.000
3	Khuôn cửa: 60x180	"			450.000
II	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			793.000
2	Cửa chớp	"			809.000
3	Cửa panô chớp	"			819.000
4	Cửa panô kính	"			716.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			814.000
2	Cửa chớp	"			815.000
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			105.000
2	Khuôn cửa: 60x135	"			127.000
3	Khuôn cửa: 60x250	"			282.000
4	Khuôn cửa: 60x120	"			138.000
5	Khuôn cửa: 60x180	"			147.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			30.000

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá vật liệu xây dựng tháng 5/2012 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố

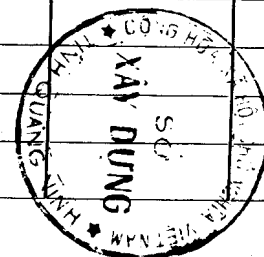
Chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Văn bản số:1022/2012/CB/LN-XD-TC ngày 05/6/2012 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

Khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hoàn Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn;

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đồng triều	Ưông Bí	Quảng Yên	Hoàn Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	TCVN6260-1997						1.200.000		
2	Xi măng Hạ Long PCB40	"						1.181.091			
3	Xi măng Lam Thạch PC30	"			1.000.000	868.182	1.060.000	1.100.000	1.100.000	920.000	1.000.000
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát hạt to	đ/m ³	TCVN 1770-1986		140.000				100.000		
2	Cát hạt nhỏ	"	"		100.000	136.364			80.000		
3	Cát hạt to sông Lô	"	"			227.273	250.000	260.000	290.000	250.000	260.000
4	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			136.364	180.000	145.000	160.000	160.000	170.000
5	Đá 1x2 (đá vôi)	đ/m ³				118.182		95.000	170.000		
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"				104.545		90.000	150.000		
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"					120.000	85.000	130.000		
8	Đá hộc (đá vôi)	"				81.818	90.000	60.000	120.000		
III	Lâm sản										
1	Cây chống dài >3m	đ/cây				16.500	17.000	17.000	16.000	17.000	20.000
2	Cọc tre dài 2m D60-80	đ/cọc					7.000		12.000		

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"				8.500	8.000		15.000		
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"				9.500	9.000		18.000		
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	đ/m3				3.500.000		3.181.818	3.850.000		3.250.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"				3.500.000		3.181.818	3.850.000		3.250.000
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140mm	"				3.500.000		3.181.818	3.850.000		3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"				3.181.818	2.850.000	2.818.182	2.850.000	2.850.000	2.850.000
IV	Kim khí										
1	Que hàn 2.5 ly	đ/kg				17.000	19.000	24.000	25.000	25.000	
2	Que hàn 3.2-4 ly	"				17.000	19.000		25.000	25.000	
3	Que hàn 3 ly	"				17.000	19.000		25.000	25.000	25.000
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	20.000	22.000	22.000	24.000	24.000
5	Đinh 5cm	"			23.000	25.000	20.000	22.000	22.000	24.000	24.000
6	Đinh 7 cm	"			25.000	25.000	20.000	22.000	22.000	24.000	24.000
7	Đinh 10 cm	"			25.000	25.000	20.000	22.000	22.000	24.000	24.000
8	Dây thép đen 1 ly	"				25.000	22.000	24.000	24.000	25.000	25.000
9	Dây thép đen 3.4 ly	"					25.000			25.000	25.000
V	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	đ/kg			19.000	14.500		16.000	15.000	15.000	15.000
2	Bột màu Tiệp	"				65.000		63.000	63.000	63.636	
3	Bột màu nội	"				14.500			13.000	14.000	15.000
4	Sơn màu tổng hợp Hà Nội	"			44.000	45.000		50.000			
5	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			46.000	40.000		47.500			
6	Sơn màu Hải Phòng	"			50.000	45.000					
7	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			52.500	40.000					
VI	Vật liệu điện										

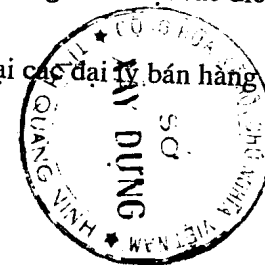


TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông Triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	đ/bộ			53.000	49.400	53.000	50.000	48.000	50.000	50.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"			54.000	52.000	52.000		45.000	46.000	45.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"				49.400	48.000		45.000	45.000	40.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"			36.000	54.600	53.000	48.000	50.000	50.000	40.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"			42.000	54.600	48.500	48.000	50.000		42.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"				58.500					
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"			54.000	59.800	63.000				47.500
8	Đui đèn nội	đ/cái				5.460	4.500	4.500	4.500		4.200
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			6.000	5.200	5.200	5.000	5.000		4.500
	100W				6.000	5.850	5.500		5.000		4.500
	300W				13.000	15.000	15.700		25.000		15.500
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"			11.000	14.400	15.000	18.000	18.000		13.500
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"			10.000	9.600	11.000	11.000	15.000		11.000
12	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"			550.000	598.000	500.000		450.000	480.000	500.000
13	Quạt trần điện cơ 1.4m	"			485.000	630.000					500.000
VII Tấm lợp các loại											
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	đ/tấm				39.200	28.000		28.000	30.000	45.000
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				13.300	9.500		12.000	15.000	9.000
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"				37.100	27.500		26.000	28.000	44.500

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				14.700	10.000		10.500	11.000	9.500
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"				58.800	41.000		30.000	30.000	59.500
6	Tấm nhựa Đồng á 0.18x6m	"				53.400			27.500	28.000	
7	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"				44.800			27.500		27.500
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"				10.500					8.000

Ghi chú:

- Thành phố Hạ Long đá, cát, sỏi các loại là giá đến chân công trình. Các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán tại các đại lý trên địa bàn thành phố.
- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.
- Huyện Hoành Bồ: giá VLXD (trừ cửa) là giá bán tại các đại lý trong phạm vi thị trấn, đá tại bãi của công ty Cổ phần thương mại Dung Huy -Đông Cao-Thống Nhất.
- Thành phố Uông Bí: giá VLXD (trừ cửa) là giá bán tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố
- Thành phố Cẩm Phả: giá cát là giá đã tính cước vận chuyển trong phạm vi ≤ 5 km so với điểm bán. Giá các VLXD (trừ cửa) khác là giá bán tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị xã.
- Thị xã: Quảng Yên cát, cây chống, cọc tre các loại đã tính cước vận chuyển trong phạm vi ≤ 5 km so với điểm bán. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán tại các điểm khai thác, sản xuất, đại lý bán hàng.
- Huyện: Đông Triều giá cát các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của công ty TNHH Minh Dũng. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán tại các đại lý bán hàng trong thị trấn huyện.



PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá vật liệu xây dựng tháng 5/2012 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố

Chưa bao gồm thuế VAT

(Kèm theo Văn bản số:1022/2012/CB/LN-XD-TC ngày 05/6/2012 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

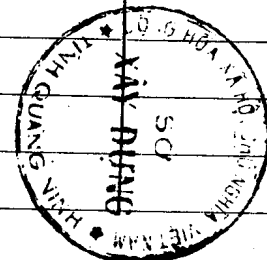
Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô;

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố (chưa VAT)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	Xi măng										
1	Xi măng Lam Thạch PC30	đ/tấn				1.200.000					
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"						1.272.728		1.181.818	1.750.000
2	Xi măng Hạ Long PCB40	"				1.420.000		1.272.728			
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát hạt to	đ/m3	TCVN 1770-1986		90.000	350.000	220.000	190.000	250.000	118.181	330.000
2	Cát hạt nhỏ	"	"		80.000	250.000	220.000	200.000	250.000		180.000
3	Cát hạt to sông Lô	"	"					360.000	420.000	381.818	
4	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"		260.000			360.000	320.000	290.909	430.000
5	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		250.000			350.000	320.000	290.909	430.000
6	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"					350.000	300.000		
7	Đá hộc (đá vôi)	"	"			170.000			300.000		410.000
9	Đá đầu ống sứ (đá hộc địa phương)	"			50.000	160.000	120.000	80.000	120.000		
10	Đá sỏi cuội 1x2	"			90.000	200.000		160.000			
11	Đá sỏi cuội 2x4	"			80.000	250.000		135.000			
12	Đá sỏi cuội 4x6	"			80.000	250.000		130.000			
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"					350.000	210.000	260.000		

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố (chưa VAT)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"					330.000	200.000	260.000		
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"						190.000	260.000		
III	Lâm sản										
1	Cây chống dài >3m	đ/cây				17.000	30.000	20.000	20.000		
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	đ/m3			3.200.000	3.000.000			3.250.000		
3	Li tò N4+5; KT: 30x30 mm	"			3.200.000	3.000.000			3.250.000		
4	Xà gỗ N4+5;KT: 80x120;80x140	"			3.200.000	3.000.000			3.250.000		
5	Gỗ cốp pha N6	"			2.200.000	2.000.000	3.500.000		2.250.000	3.600.000	
IV	Kim khí										
1	Que hàn 2.5 ly	đ/kg									
2	Que hàn 3.2-4 ly	"									
3	Que hàn 3 ly	"									
4	Đinh 3 cm	"					24.000		24.000		
5	Đinh 5cm	"				30.000	28.000		28.000		
6	Đinh 7 cm	"			22.000	28.000	27.000		28.000		
7	Đinh 10 cm	"			22.000	25.000	25.000		22.000		
8	Dây thép đen 1 ly	"				26.000	25.000		22.000		
9	Dây thép đen 3.4 ly	"				30.000	26.000		25.000		
V	Hoá chất						26.000				
1	Bột màu TQ	đ/kg									
2	Bột màu Tiệp	"									
3	Bột màu nội	"							38.000		

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012



TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố (chưa VAT)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
							60.000		60.000		
4	Sơn màu tổng hợp Hà Nội	"							58.000		
5	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"							58.000		
6	Sơn màu Hải Phòng	"							58.000		
7	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"									
VI	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	đ/bộ							60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"							52.000		
3	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"				50.000	48.000		62.000		
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"				75.000	75.000				
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"							65.000		
6	Đui đèn nội	đ/cái					5.000		5.000		
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"				7.000	7.000		7.000		
8	Bóng đèn tròn nội 100W	"				7.000	7.000		10.000		
9	Bóng đèn tròn nội 300W	"				15.000	16.000		25.000		
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"									
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"									
12	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"				615.000			600.000		
13	Quạt trần điện cơ 1.4m	"				615.000			610.000		
VII	Tấm lợp các loại										60.000
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	đ/tấm				40.000					

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh tháng 5/2012

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố (chưa VAT)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				18.000			13.000		
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"				40.000			44.000		
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				18.000					
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"				55.000			48.000		

Ghi chú:

- Huyện Tiên Yên: giá bán Cát, đá sỏi địa phương bán tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại bán tại cảng bến kho 2, phố Thống nhất. Các vật liệu khác bán tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.
- Thành Phố Móng Cái, giá bán là giá tại thành phố trong phạm vi bán kính 5 km so với điểm bán.
- Huyện Đầm Hà: giá bán và các loại vật liệu là giá tại các điểm bán hàng trong phạm vi thị trấn. Riêng giá đá vôi tại bãi Đầm Buôn, đá sỏi cuội, đá học (đầu sù), cát tại bãi xã Quảng Lợi.
- Huyện Bình Liêu: giá bán là giá đến chân công trình trong phạm vi thị trấn huyện.
- Huyện: Hải Hà, Ba Chẽ giá bán cát, đá, sỏi là giá tại chân công trình trong phạm vi thị trấn. Các vật liệu khác là giá tại các điểm bán hàng trong thị trấn huyện.
- Huyện Cô tô: giá bán đến chân công trình trong vòng 5km tính từ trung tâm huyện.

